

Số: **82** /TB-ĐHNN

Hà Nội, ngày **15** tháng 01 năm 2021

**THÔNG BÁO TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2021
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

Kính gửi:

Căn cứ Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 08 /2017/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy chế đào tạo tiến sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) ban hành theo Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quy chế đào tạo thạc sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành theo Quyết định số 4668/QĐ-ĐHQGHN ngày 08 tháng 12 năm 2014 của Giám đốc ĐHQGHN;

Căn cứ Quy chế tạm thời về công tác tuyển sinh sau đại học của ĐHQGHN ban hành theo Quyết định số 1080/QĐ-ĐHQGHN ngày 20 tháng 4 năm 2016 của Giám đốc ĐHQGHN;

Căn cứ Hướng dẫn thực hiện công tác tuyển sinh sau đại học năm 2021 ban hành kèm theo Hướng dẫn số 71/HD-ĐHQGHN ngày 12 tháng 01 năm 2021 của Giám đốc ĐHQGHN;

Căn cứ Quyết định số 96/QĐ-ĐHQGHN ngày 15 tháng 01 năm 2021 của Giám đốc ĐHQGHN về việc giao chỉ tiêu tuyển sinh năm 2021;

Trường Đại học Ngoại ngữ thông báo Tuyển sinh sau đại học năm 2021 của trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) như sau:

I. GIỚI THIỆU CHUNG

Năm 2021, Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN tổ chức **thi tuyển và xét tuyển thẳng** đào tạo thạc sĩ và **xét tuyển** đào tạo tiến sĩ các chuyên ngành Ngoại ngữ **theo 2 đợt**, thời gian cụ thể như sau:

Đợt 1: Các ngày thi:

Thứ Bảy 17 tháng 4 năm 2021

Chủ Nhật 18 tháng 4 năm 2021

Tổ chức đánh giá hồ sơ chuyên môn (xét tuyển đào tạo tiến sĩ)
từ ngày **17/4 đến ngày 29/4/2021**.

Đợt 2: Các ngày thi:

Thứ Bảy 11 tháng 9 năm 2021

Chủ Nhật 12 tháng 9 năm 2021

Tổ chức đánh giá hồ sơ chuyên môn (xét tuyển đào tạo tiến sĩ)
từ ngày **11/9 đến ngày 25/9/2021**



Các chuyên ngành tuyển sinh:

- **Đào tạo thạc sĩ:** Ngôn ngữ Anh, Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Anh, Ngôn ngữ Nga, Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Nga, Ngôn ngữ Pháp, Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Pháp, Ngôn ngữ Trung Quốc, Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Trung Quốc, Ngôn ngữ Đức, Ngôn ngữ Nhật, Ngôn ngữ Hàn Quốc;

- **Đào tạo tiến sĩ:** Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Nga, Ngôn ngữ Pháp, Ngôn ngữ Trung Quốc, Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Anh, Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Nga, Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Pháp, Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Trung Quốc.

Lưu ý: Nếu số lượng đăng ký dự thi và xét tuyển thẳng các chương trình đào tạo thạc sĩ đợt 1 ở các ngành dưới 03 thí sinh đăng ký Trường sẽ chuyển hồ sơ dự thi của thí sinh sang đợt 2.

1. Tuyển sinh đào tạo thạc sĩ

1.1. Thời gian đào tạo

02 năm theo hình thức đào tạo chính quy tập trung

1.2. Chuyên ngành đào tạo

Ngôn ngữ Anh, Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Anh, Ngôn ngữ Nga, Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Nga, Ngôn ngữ Pháp, Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Pháp, Ngôn ngữ Trung Quốc, Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Trung Quốc, Ngôn ngữ Đức, Ngôn ngữ Nhật, Ngôn ngữ Hàn Quốc

2. Tuyển sinh đào tạo tiến sĩ

2.1. Thời gian đào tạo

- Đào tạo từ cử nhân: **04 năm**, theo hình thức chính quy tập trung

- Đào tạo từ thạc sĩ: **03 năm**, theo hình thức chính quy tập trung

2.2. Chuyên ngành đào tạo

+ Ngôn ngữ Anh, Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Anh

+ Ngôn ngữ Nga, Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Nga

+ Ngôn ngữ Pháp, Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Pháp

+ Ngôn ngữ Trung Quốc, Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Trung Quốc

3. Chế độ thu học phí

Học viên cao học (đào tạo thạc sĩ) và nghiên cứu sinh (đào tạo tiến sĩ) đều phải đóng học phí theo quy định của Nhà nước. Mức thu cụ thể sẽ được thông báo theo hướng dẫn thu học phí hàng năm của Trường Đại học Ngoại ngữ.

4. Chế độ học bổng dành cho thí sinh dự tuyển đào tạo tiến sĩ

Thí sinh dự tuyển các chương trình đào tạo tiến sĩ trúng tuyển và nhập học có nguyện vọng làm đơn xin cấp học bổng hỗ trợ chi phí học tập, nghiên cứu kèm các minh chứng (theo yêu cầu của thông báo hàng năm) và nộp về khoa Sau đại học trước tháng 11 (trong

đơn xin cấp học bổng ghi rõ 1 cấp duy nhất: cấp Đại học Quốc gia Hà Nội hoặc cấp Trường Đại học Ngoại ngữ).

Thủ tục, quy trình xét cấp học bổng cho thí sinh trúng tuyển và nhập học đào tạo tiến sĩ được thực hiện theo thông báo số 53/TB-ĐHNN ngày 14/01/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ về việc cấp học bổng hỗ trợ chi phí học tập, nghiên cứu và công bố quốc tế đối với thí sinh dự tuyển các chương trình đào tạo tiến sĩ ở Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN.

II. PHƯƠNG THỨC VÀ ĐIỀU KIỆN TUYỂN SINH

1. Phương thức tuyển sinh đào tạo thạc sĩ

- Xét tuyển thẳng;
- Tuyển sinh theo phương thức truyền thống.

2. Phương thức tuyển sinh đào tạo tiến sĩ: Dự tuyển

3. Điều kiện xét tuyển /dự thi/ dự tuyển

3.1. Xét tuyển thẳng đào tạo thạc sĩ

a) Điều kiện xét tuyển thẳng

- Về bằng tốt nghiệp trình độ đại học: đáp ứng một trong các yêu cầu sau:
 - + Tốt nghiệp đại học chính quy ngành đúng hạng Khá trở lên trong thời hạn 12 tháng (tính đến thời điểm nộp hồ sơ) thuộc các CTĐT sau đây của ĐHQGHN: tài năng, tiên tiến, chuẩn quốc tế, chất lượng cao (được nhà nước đầu tư), các CTĐT đã được kiểm định bởi các tổ chức kiểm định quốc tế có uy tín (AUN-QA, ABET...) hoặc các tổ chức kiểm định của Việt Nam được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận (đối với khóa tuyển sinh còn trong thời hạn) (*danh sách các CTĐT xem tại phụ lục 11*);

- + Tốt nghiệp đại học chính quy ngành đúng hạng Giỏi trở lên trong thời hạn 12 tháng (tính đến thời điểm nộp hồ sơ) các CTĐT chuẩn của ĐHQGHN;

Điểm thưởng về thành tích nghiên cứu khoa học (xem quy định tại điểm b của mục này) có thể được cộng thêm vào điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa của thí sinh để xét tuyển thẳng.

- Về năng lực ngoại ngữ: thí sinh nộp minh chứng về trình độ ngoại ngữ theo yêu cầu của CTĐT tại thời điểm nộp hồ sơ. Đối với CTĐT yêu cầu năng lực ngoại ngữ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, thí sinh chưa có minh chứng về trình độ ngoại ngữ có thể đăng ký dự thi môn Ngoại ngữ trong cùng đợt tổ chức thi TSSĐH của ĐHQGHN (việc đăng ký và tổ chức thi môn Ngoại ngữ thực hiện theo quy định hiện hành).

b) Quy định về mức điểm thưởng thành tích nghiên cứu khoa học

- Đối với công trình nghiên cứu khoa học sinh viên:
 - + Đạt giải thưởng cấp ĐHQGHN hoặc cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo: giải nhất: 0.2 điểm, giải nhì 0.15 điểm, giải ba 0.1 điểm, giải khuyến khích 0.07 điểm.
 - + Đạt giải thưởng cấp trường hoặc cấp khoa trực thuộc: giải nhất 0.1 điểm, giải nhì 0.07 điểm, giải ba 0.05 điểm.

- Đối với bài báo khoa học đăng ở tạp chí ISI: 0.3 điểm; bài báo đăng trên tạp chí Scopus/quốc tế khác: 0.2 điểm; bài báo đăng trên kỷ yếu Hội nghị, hội thảo khoa học cấp quốc tế/quốc gia: 0.15 điểm;

- Sinh viên có nhiều thành tích thì được tích lũy điểm thưởng nhưng không quá 0.5 điểm.

c) Chỉ tiêu xét tuyển thẳng

- Chỉ tiêu xét tuyển thẳng đợt 1 cho thí sinh tốt nghiệp đại học chính quy ngành đúng hạng Khá trở lên thuộc các CTĐT sau đây của ĐHQGHN: tài năng, tiên tiến, chuẩn quốc tế, chất lượng cao (được nhà nước đầu tư), các CTĐT đã được kiểm định bởi các tổ chức kiểm định quốc tế có uy tín (AUN-QA, ABET...) hoặc các tổ chức kiểm định của Việt Nam được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận (đối với khóa tuyển sinh còn trong thời hạn) là: **10**

- Chỉ tiêu xét tuyển thẳng đợt 1 cho thí sinh tốt nghiệp đại học chính quy ngành đúng hạng Giỏi trở lên các CTĐT chuẩn của ĐHQGHN là: **10**

3.2. Dự thi đào tạo thạc sĩ

Về văn bằng: Thí sinh cần đáp ứng điều kiện sau:

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngoại ngữ các hệ đào tạo (**chính quy, vừa làm vừa học, bằng do nước ngoài cấp**) ngành đúng, ngành phù hợp với ngành, chuyên ngành đăng kí dự thi; ngành gần với ngành, chuyên ngành đăng kí dự thi (áp dụng đối với ngành Đông Phương học chuyên ngành Hàn Quốc học, Nhật Bản học, Trung Quốc học đã có chứng chỉ bổ túc kiến thức do Trường Đại học Ngoại ngữ cấp cho thí sinh đăng ký dự thi vào các chuyên ngành Ngôn ngữ Hàn, Ngôn ngữ Nhật, Ngôn ngữ Trung Quốc). Các đối tượng có văn bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải nộp kèm theo văn bản công nhận của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng Giáo dục, Bộ GD&ĐT. (*Chi tiết danh mục ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần xem Phụ lục 10*)

Về chính sách ưu tiên: Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên (gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng vào kết quả thi 10 điểm cho môn ngoại ngữ (thang điểm 100) nếu không thuộc diện được miễn thi ngoại ngữ và cộng 01 điểm (thang điểm 10) cho môn thi cơ bản (xin xem Phụ lục 2 – Đối tượng ưu tiên đính kèm thông báo này).

Các điều kiện khác: Thí sinh cần có Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành án hình sự, kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và có đủ sức khoẻ để học tập.

3.3. Dự tuyển đào tạo tiến sĩ

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo tiến sĩ phải đáp ứng những điều kiện sau đây:

a) Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành án hình sự, kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên.

b) Có đủ sức khoẻ để học tập.

c) Có bằng **tốt nghiệp đại học** chính quy ngành đúng từ **loại giỏi trở lên** hoặc **bằng thạc sĩ** ngành/chuyên ngành đúng, ngành/chuyên ngành phù hợp hoặc ngành/chuyên ngành gần với ngành/chuyên ngành đăng kí dự tuyển;

d) Văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành.

e) **Trong thời hạn 03 năm** (36 tháng) tính đến ngày đăng kí dự tuyển là tác giả hoặc đồng tác giả **tối thiểu 01 bài báo** thuộc tạp chí khoa học chuyên ngành hoặc 01 báo cáo khoa học đăng tại kì yếu của các hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia hoặc quốc tế có phản biện, có mã số xuất bản ISBN liên quan đến lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu, được hội đồng chức danh giáo sư, phó giáo sư của ngành/liên ngành công nhận. Đối với những người đã có bằng thạc sĩ nhưng hoàn thành luận văn thạc sĩ với khối lượng học tập **dưới 10 tín chỉ** trong CTĐT thạc sĩ thì phải có **tối thiểu 02 bài báo/báo cáo** khoa học.

f) **Có đề cương nghiên cứu**, trong đó nêu rõ tên đề tài dự kiến, lĩnh vực nghiên cứu; lí do lựa chọn lĩnh vực, đề tài nghiên cứu; giản lược về tình hình nghiên cứu lĩnh vực đó trong và ngoài nước; mục tiêu nghiên cứu; một số nội dung nghiên cứu chủ yếu; phương pháp nghiên cứu và dự kiến kết quả đạt được; lí do lựa chọn đơn vị đào tạo; kế hoạch thực hiện trong thời gian đào tạo; những kinh nghiệm, kiến thức, sự hiểu biết cũng như những chuẩn bị của thí sinh cho việc thực hiện luận án tiến sĩ. Trong đề cương có thể đề xuất cán bộ hướng dẫn.

g) **Có thư giới thiệu của 02 nhà khoa học** có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực chuyên môn mà người dự tuyển dự định nghiên cứu. Thư giới thiệu phải có những nhận xét, đánh giá người dự tuyển về:

- Phẩm chất đạo đức, năng lực và thái độ nghiên cứu khoa học, trình độ chuyên môn của người dự tuyển;

- Đối với nhà khoa học đáp ứng các tiêu chí của người hướng dẫn nghiên cứu sinh và đồng ý nhận làm cán bộ hướng dẫn luận án, cần bổ sung thêm nhận xét về tính cấp thiết, khả thi của đề tài, nội dung nghiên cứu; và nói rõ khả năng huy động nghiên cứu sinh vào các đề tài, dự án nghiên cứu cũng như nguồn kinh phí có thể chi cho hoạt động nghiên cứu của nghiên cứu sinh.

- Những nhận xét khác và mức độ ủng hộ, giới thiệu thí sinh làm nghiên cứu sinh.

h) Người dự tuyển phải có một trong những **văn bằng, chứng chỉ** minh chứng về **năng lực ngoại ngữ phù hợp** với chuẩn đầu ra về ngoại ngữ của chương trình đào tạo (CTĐT) được ĐHQGHN phê duyệt:

- Có chứng chỉ ngoại ngữ theo Bảng tham chiếu ở Phụ lục 9 do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận **trong thời hạn 24 tháng** kể từ **ngày thi** lấy chứng chỉ tính đến **ngày đăng kí dự tuyển**;

- **Bằng cử nhân hoặc bằng thạc sĩ** do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp cho CTĐT toàn thời gian ở nước ngoài bằng ngôn ngữ phù hợp với ngôn ngữ yêu cầu theo chuẩn đầu ra của CTĐT.

- **Có bằng đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài hoặc sư phạm tiếng nước ngoài** phù

hợp với ngoại ngữ theo yêu cầu chuẩn đầu ra của CTĐT, do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp.

- Trong các trường hợp trên nếu không phải là tiếng Anh, thì người dự tuyển phải có **khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh** trong chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh. Hội đồng tuyển sinh thành lập tiểu ban để đánh giá năng lực tiếng Anh giao tiếp trong chuyên môn của các thí sinh thuộc đối tượng này.

- Người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ ngành ngôn ngữ Anh hoặc sư phạm tiếng Anh phải có **chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh** ở trình độ tương đương (Quy định tại Phụ lục 9).

Các thí sinh thuộc một trong các đối tượng sau đây được bổ sung văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ phù hợp với chuẩn đầu ra về ngoại ngữ của CTĐT trong vòng 24 tháng kể từ ngày được công nhận nghiên cứu sinh:

- Là tác giả hoặc đồng tác giả của **ít nhất 01** công bố quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus trong **thời hạn 03 năm (36 tháng)** tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

- Tốt nghiệp các CTĐT thạc sĩ hoặc cử nhân mà chuẩn đầu ra ngoại ngữ đạt trình độ tương đương bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam trong vòng 2 năm tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

i) Đạt đủ điều kiện về kinh nghiệm và **thâm niên công tác 24 tháng** tính đến ngày đăng ký dự tuyển (đối với thí sinh có bằng cử nhân dự tuyển sau 12 tháng kể từ ngày được cấp bằng và thí sinh có bằng thạc sĩ).

j) Cam kết thực hiện các **nghĩa vụ tài chính** trong quá trình đào tạo theo quy định của đơn vị đào tạo.

III. NỘI DUNG DỰ THI ĐÀO TẠO THẠC SĨ VÀ XÉT TUYỂN ĐÀO TẠO TIẾN SĨ

1. Các môn thi tuyển sinh đào tạo thạc sĩ

1. **Môn cơ bản:** Tùy theo chuyên ngành dự thi, thí sinh sẽ thi một trong các môn sau: *Ngôn ngữ Anh, Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Anh, Ngôn ngữ Nga, Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Nga, Ngôn ngữ Pháp, Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Pháp, Ngôn ngữ Trung Quốc, Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Trung Quốc, Ngôn ngữ Đức, Ngôn ngữ Nhật, Ngôn ngữ Hàn Quốc* (dạng thức môn thi cơ bản xin xem Phụ lục 4).

2. **Môn cơ sở:** *Năng lực sử dụng tiếng Anh, Năng lực sử dụng tiếng Nga, Năng lực sử dụng tiếng Pháp, Năng lực sử dụng tiếng Trung, Năng lực sử dụng tiếng Đức, Năng lực sử dụng tiếng Nhật, Năng lực sử dụng tiếng Hàn* (thi 02 phần, phần 1: Đọc hiểu, Từ vựng - Ngữ pháp, Viết luận; phần 2: Vấn đáp) (dạng thức môn thi xin xem Phụ lục 5).

3. **Môn Ngoại ngữ thứ 2:** Thí sinh chọn sẽ thi một trong các tiếng Anh, Nga, Pháp, Trung Quốc, Đức, Nhật Bản, Hàn Quốc, hoặc Ả Rập (dạng thức môn thi xin xem Phụ lục 6).

Thí sinh được **miễn thi môn Ngoại ngữ thứ 2** nếu đảm bảo một trong các điều kiện sau:

- Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài bằng ngoại ngữ phù hợp với yêu cầu của chương trình đào tạo, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;
- Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ GD&ĐT về đào tạo chương trình tiên tiến ở một số trường đại học của Việt Nam hoặc bằng kỹ sư chất lượng cao (PFIEV) được ủy ban bằng cấp kỹ sư (CTI, Pháp) công nhận, có đối tác nước ngoài cùng cấp bằng hoặc bằng tốt nghiệp đại học chương trình đào tạo chuẩn quốc tế, chương trình đào tạo tài năng, chương trình đào tạo chất lượng cao của ĐHQGHN;
- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài;
- Có chứng chỉ trình độ ngoại ngữ tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam: bậc 3 đối với chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuẩn ĐHQGHN, bậc 4 đối với chương trình thạc sĩ liên kết quốc tế do ĐHQGHN cấp bằng, bậc 5 đối với chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuẩn quốc tế. Chứng chỉ ngoại ngữ có giá trị trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày thi đến ngày đăng ký dự thi thạc sĩ và được cấp bởi cơ sở được ĐHQGHN công nhận (xin xem *Phụ lục 7* và *Phụ lục 8*).

2. Xét tuyển đào tạo tiến sĩ

Các chuyên ngành đào tạo bậc tiến sĩ bao gồm: *Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Nga, Ngôn ngữ Pháp, Ngôn ngữ Trung Quốc, Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Anh, Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Nga, Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Pháp, Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Trung Quốc.*

Thí sinh đăng ký dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ cần đáp ứng các điều kiện sau:

1. Có bằng tốt nghiệp đại học hoặc thạc sĩ ngành ngoại ngữ được đào tạo trong nước hoặc nước ngoài như các **tiểu mục c, d của mục 3.3 (Dự tuyển đào tạo tiến sĩ)** ở trên;
2. Có các công bố khoa học như tiểu mục e của mục 3.3 ở trên;
3. Có đề cương nghiên cứu và 2 thư giới thiệu như các tiểu mục f, g của mục 3.3 ở trên;
4. Có một trong những văn bằng hoặc chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ thứ 2 như tiểu mục h của mục 3.3 ở trên;
5. Đạt đủ điều kiện về kinh nghiệm và thâm niên công tác 24 tháng tính đến ngày đăng ký dự tuyển;
6. Có hồ sơ và tham gia báo cáo đề cương nghiên cứu trước tiểu ban chuyên môn.

3. Điểm xét tuyển và điểm chuẩn

3.1. Điểm xét tuyển và điểm chuẩn thi tuyển sinh đào tạo thạc sĩ

Điểm xét tuyển: Để được trong diện xét tuyển, thí sinh phải đạt điểm **5** trở lên (theo thang điểm **10**) ở các môn thi cơ bản và cơ sở; đạt **50** điểm trở lên (theo thang điểm **100**) ở môn Ngoại ngữ thứ 2 (nếu không được miễn thi ngoại ngữ thứ 2).

Điểm chuẩn: Được xác định căn cứ trên chỉ tiêu đào tạo được giao và bằng cách tính tổng điểm thi các môn (trừ Ngoại ngữ thứ 2) của từng thí sinh từ cao nhất trở xuống cho từng ngành, chuyên ngành.

3.2. Xét tuyển đào tạo tiến sĩ

Thí sinh thuộc diện xét trúng tuyển trình độ tiến sĩ phải có tổng điểm đánh giá hồ sơ và đề cương nghiên cứu tối thiểu đạt **60/100** trở lên, trong đó điểm đề cương nghiên cứu tối thiểu phải đạt **25/40** điểm.

4. Tài liệu hướng dẫn ôn thi

Thí sinh đăng ký dự thi đào tạo thạc sĩ có thể xem đề cương và dạng thức đề thi của các môn thi trong các phụ lục đính kèm thông báo này.

5. Xét tuyển người nước ngoài vào học tại Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN

Thí sinh người nước ngoài thực hiện việc xét tuyển đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ theo Quyết định số 4848/QĐ-ĐHQGHN ngày 18/12/2017 của Giám đốc ĐHQGHN ban hành quy định về việc thu hút và quản lý sinh viên quốc tế tại ĐHQGHN.

Thí sinh người nước ngoài dự tuyển các chương trình đào tạo thạc sĩ/tiến sĩ trúng tuyển và nhập học có nguyện vọng làm đơn xin cấp học bổng hỗ trợ chi phí học tập, nghiên cứu của Trường Đại học Ngoại ngữ. Thủ tục và quy trình xét cấp học bổng cho thí sinh dự tuyển đào tạo tiến sĩ được thực hiện theo thông báo số 54/TB-ĐHNN ngày 15/01/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ về việc cấp học bổng hỗ trợ chi phí học tập, nghiên cứu và công bố quốc tế đối với thí sinh người nước ngoài dự tuyển các chương trình đào tạo sau đại học bậc thạc sĩ và tiến sĩ.

IV. HỒ SƠ DỰ THI/ DỰ TUYỂN

1. Thời gian phát hành hồ sơ

Đợt 1: từ 8h00 ngày 17/01/2021 đến 17h00 ngày 30/3/2021

Đợt 2: từ 8h00 ngày 26/4/2021 đến 17h00 ngày 25/8/2021

2. Địa điểm phát hành và nộp hồ sơ

Văn phòng Khoa Sau đại học (Phòng 102 nhà A3 – Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN, đường Phạm Văn Đồng, quận Cầu Giấy, Hà Nội)

3. Đăng ký dự thi, dự tuyển trực tuyến qua mạng và nộp bản cứng Hồ sơ dự thi/dự tuyển

Thí sinh thực hiện việc đăng ký dự thi/dự tuyển qua 2 bước:

- Truy cập vào cổng đăng kí tuyển sinh sau đại học của ĐHQGHN tại địa chỉ <http://tssdh.vnu.edu.vn> và thực hiện đăng ký dự thi/ dự tuyển trực tuyến theo hướng dẫn.
- Nộp bản cứng Hồ sơ dự thi/dự tuyển trực tiếp tại Khoa Sau đại học – Trường ĐHNN – ĐHQGHN (các Danh mục Hồ sơ dự thi/dự tuyển, xin xem mục 4).

4. Thời gian thí sinh thực hiện việc khai báo thông tin trực tuyến và nộp bản cứng Hồ sơ dự thi/ dự tuyển:

Đợt 1: từ 8h00 ngày 17/01/2021 đến 17h00 ngày 02/4/2021

Đợt 2: từ 8h00 ngày 26/4/2021 đến 17h00 ngày 27/8/2021

Lưu ý:

- *Thí sinh phải cam kết và chịu trách nhiệm về tính trung thực trong các thông tin khai báo;*

- *Thí sinh không nộp bản cứng Hồ sơ tuyển sinh và không đăng ký qua mạng sẽ không đủ điều kiện để dự thi/dự tuyển kỳ thi tuyển sinh sau đại học.*

5. Nội dung hồ sơ: Hồ sơ dự thi/ dự tuyển cần có các giấy tờ sau:

TT	Hồ sơ dự thi đào tạo thạc sĩ	Hồ sơ dự tuyển đào tạo tiến sĩ
1	Phiếu đăng ký dự thi/ xét tuyển cao học năm 2021 (có mẫu)	Đơn xin dự tuyển đào tạo tiến sĩ năm 2021 (có mẫu)
2	Sơ yếu lý lịch (viết năm 2021 có xác nhận của nơi làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú)	Sơ yếu lý lịch (viết năm 2021 có xác nhận của nơi làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú)
3	Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp đại học và Bảng điểm đại học	Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp đại học và Bảng điểm đại học Bản sao công chứng Bằng thạc sĩ và Bảng điểm cao học
4	Các giấy tờ pháp lý xác nhận đối tượng ưu tiên (nếu có). (Xem Phụ lục 2 của Thông báo).	Các giấy tờ pháp lý xác nhận về thâm niên nghề nghiệp: bản sao công chứng quyết định tuyển dụng, quyết định bổ nhiệm hoặc hợp đồng lao động dài hạn kèm theo hoặc công văn xác nhận thời gian công tác của thủ trưởng cơ quan sử dụng nhân lực chứng nhận thâm niên công tác 24 tháng tính đến ngày đăng ký dự tuyển
5	Chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Hàn bậc 5/6 trở lên (nếu thuộc ngành phải học bổ túc tiếng Hàn)	Danh mục và bản sao các công trình khoa học đã được công bố bao gồm trang bìa và trang mục lục của tạp chí hoặc sách có chứa đầy đủ nội dung bài viết của tác giả
6	Bản sao chứng chỉ bổ túc kiến thức (nếu thuộc ngành phải học bổ túc)	Lý lịch khoa học (viết năm 2021 có xác nhận của nơi làm việc hoặc chính quyền sở tại)
7		Đề cương nghiên cứu
8		Thư giới thiệu của 2 nhà khoa học
9	Bản sao công chứng văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ thứ 2 (nếu có)	Bản sao công chứng văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ thứ 2
10	Giấy chứng nhận sức khỏe do một bệnh viện đa khoa cấp (còn thời hạn trong vòng 12 tháng)	
11	Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự thi/ dự tuyển là công chức, viên chức)	
12	02 phong bì có tem, ghi rõ họ tên và địa chỉ, điện thoại người nhận thư	
13	02 ảnh 4 x 6 (có ghi tên và ngày tháng năm sinh, nơi sinh sau ảnh) để trong 1 phong bì ghi thông tin giống sau ảnh.	
14	Tất cả các giấy tờ trên cho vào túi hồ sơ khổ 28 x 32 (phát hành tại Khoa SĐH). Không nhận hồ sơ thiếu các giấy tờ cần thiết như quy định ở trên. Không hoàn trả hồ sơ đã nộp.	

Ghi chú: - Khoa Sau đại học **không hoàn trả** Hồ sơ đăng ký dự thi/dự tuyển đào tạo thạc sĩ/tiến sĩ của thí sinh đã nộp. Đối với đào tạo tiến sĩ, thí sinh là công chức/ viên chức thì **bắt buộc** nộp kèm Hồ sơ dự tuyển **Công văn cử đi dự tuyển** và **Công văn cử đi học của cơ quan/ đơn vị quản lý trực tiếp** (nếu thí sinh trúng tuyển).

V. LỆ PHÍ XÉT TUYỂN /DỰ THI/ DỰ TUYỂN

1. Thời hạn nộp lệ phí xét tuyển /dự thi/ dự tuyển

Đợt 1: từ 8h00 ngày 17/01/2021 đến 17h00 ngày 02/4/2021

Đợt 2: từ 8h00 ngày 26/4/2021 đến 17h00 ngày 27/8/2021

2. Địa điểm nộp lệ phí xét tuyển /dự thi/ dự tuyển

Phòng 202 nhà A1 – Phòng Kế hoạch - Tài chính, Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN, đường Phạm Văn Đồng, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

3. Lệ phí xét tuyển /dự thi/ dự tuyển

- Thạc sĩ: 420.000 đồng

- Tiến sĩ: 200.000 đồng/thí sinh.

Lưu ý: *Thí sinh nộp lệ phí xét tuyển/ dự thi/ dự tuyển trước khi nộp Hồ sơ tại Khoa Sau đại học.*

VI. XEM DANH SÁCH PHÒNG THI

- Thí sinh xem danh sách phòng thi, số báo danh và địa điểm thi tại địa chỉ <http://saudaihoc.ulis.vnu.edu.vn> mục **Tuyển sinh** (Trường không gửi giấy báo dự thi), hoặc

- Thí sinh truy cập vào địa chỉ tuyển sinh <http://tssdh.vnu.edu.vn> và dùng tài khoản đã được cấp để xem danh sách phòng thi, số báo danh và địa điểm thi, thời gian cụ thể như sau:

Đợt 1: **Từ ngày 10/4/2021**

Đợt 2: **Từ ngày 03/9/2021**

- Nếu phát hiện sai sót, thí sinh cần báo ngay cho Hội đồng Tuyển sinh sau đại học tại địa chỉ phòng 102 nhà A3, hoặc theo số điện thoại (024)-66806770 trước ngày tổ chức thi tuyển/ xét tuyển.

VII. CÁC MỐC THỜI GIAN SAU THI

1. Thời gian công bố kết quả xét tuyển thẳng thạc sĩ:

Đợt 1: Trước ngày 08/4/2021

Đợt 2: Trước ngày 03/9/2021

Thí sinh không được xét tuyển thẳng có thể đăng ký để tham dự kỳ thi tuyển ngay trong đợt tuyển sinh đó.

2. Thời gian công bố kết quả thi:

Đợt 1: Trước ngày 05/5/2021

Đợt 2: Trước ngày 28/9/2021

3. Thời gian thông báo trúng tuyển:

Đợt 1: Trước ngày 20/5/2021

Đợt 2: Trước ngày 15/10/2021

4. Thời gian khai giảng và nhập học (dự kiến):

Đợt 1: Ngày 04/6/2021

Đợt 2: Ngày 12/11/2021

Ghi chú: Trong quá trình đăng ký dự thi/ dự tuyển, nếu thí sinh có vướng mắc cần giải đáp vui lòng gọi đến số (024)-66806770 hoặc (024)-37547435.

Trân trọng thông báo./. *X*

Nơi nhận:

- Như trên;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: HCTH, SĐH, Nh50.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Phụ lục 1 - Chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo sau đại học năm 2021

Đơn vị đào tạo: Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN

1. Trình độ thạc sĩ

TT	Chuyên ngành đào tạo	Chỉ tiêu năm 2021		Tổng
		Đợt 1	Đợt 2	
1.	Ngôn ngữ Anh	8	6	14
2.	Ngôn ngữ Nga	1	1	2
3.	Ngôn ngữ Pháp	3	1	4
4.	Ngôn ngữ Trung Quốc	1	1	2
5.	Ngôn ngữ Nhật Bản	4	4	8
6.	Ngôn ngữ Đức	4	4	8
7.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	6	10	16
8.	Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Anh	40	50	90
9.	Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Nga	1	1	2
10.	Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Pháp	1	1	2
11.	Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Trung Quốc	1	1	2
Tổng số		70	80	150

(Ghi chú: Chỉ tiêu trên đã bao gồm cả chỉ tiêu xét tuyển thẳng)

2. Trình độ tiến sĩ

TT	Chuyên ngành đào tạo	Chỉ tiêu năm 2021		Tổng
		Đợt 1	Đợt 2	
1.	Ngôn ngữ Anh	1	2	3
2.	Ngôn ngữ Nga	1	1	2
3.	Ngôn ngữ Pháp	1	1	2
4.	Ngôn ngữ Trung Quốc	1	1	2
5.	Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Anh	1	2	3
6.	Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Nga	0	1	1
7.	Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Pháp	0	1	1
8.	Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Trung Quốc	0	1	1
Tổng số		5	10	15

Phụ lục 2 - Đối tượng ưu tiên

(Thí sinh nộp bản sao công chứng chứng nhận và xuất trình bản gốc để đối chiếu)

- Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 (theo bảng phân chia khu vực tuyển sinh THPT quốc gia hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo). Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác, quyết định tuyển dụng hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;
- Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1;
- Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;
- Con liệt sĩ;
- Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;
- Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

Lưu ý: Việc xác định đối tượng ưu tiên phải được thực hiện tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký dự thi.

**Phụ lục 3 - Danh mục lĩnh vực nghiên cứu
và danh sách cán bộ khoa học có thể hướng dẫn nghiên cứu sinh**

1. Chuyên ngành Ngôn ngữ Anh

<i>TT</i>	<i>Hướng nghiên cứu</i>	<i>Giảng viên có thể hướng dẫn</i>	<i>Số NCS có thể nhận</i>
1	Phân tích diễn ngôn Phân tích diễn ngôn phê phán	GS.TS. Nguyễn Hòa PGS.TS. Vũ Thị Thanh Hương PGS.TS. Phan Văn Quế PGS.TS. Vũ Ngọc Tú PGS.TS. Tôn Nữ Mỹ Nhật PGS.TS. Phạm Thị Hồng Nhung PGS.TS. Ngô Hữu Hoàng	1 - 3
2	Giao tiếp giao văn hóa	GS.TS. Nguyễn Quang PGS.TS. Ngô Hữu Hoàng PGS.TS. Nguyễn Văn Trào PGS.TS. Trần Xuân Điệp	1 - 3
3	Ngữ pháp chức năng	GS.TS. Hoàng Văn Vân PGS.TS. Vũ Thị Thanh Hương PGS.TS. Trần Văn Phước	1 - 3
4	Nghiên cứu dịch thuật	PGS.TS. Lê Hùng Tiến PGS.TS. Lâm Quang Đông GS.TS. Hoàng Văn Vân	1 - 3
5	Ngữ nghĩa học	GS.TS. Nguyễn Quang PGS.TS. Võ Đại Quang GS.TS. Hoàng Văn Vân	1 - 3
6	Văn học Ngôn ngữ văn học	GS.TS. Nguyễn Hòa PGS.TS. Phan Văn Quế PGS.TS. Nguyễn Xuân Thơm	1 - 3
7	Ngôn ngữ học tri nhận	PGS.TS. Nguyễn Văn Trào PGS.TS. Ngô Xuân Phương PGS.TS. Nguyễn Hữu Độ PGS.TS. Trần Văn Phước PGS.TS. Lâm Quang Đông	1 - 3
8	Tiếng Anh toàn cầu	GS.TS. Nguyễn Hòa GS.TS. Hoàng Văn Vân GS.TS. Nguyễn Quang PGS.TS. Ngô Hữu Hoàng	1 - 3
9	Dụng học Dụng học giao văn hóa	GS.TS. Nguyễn Quang PGS.TS. Ngô Hữu Hoàng PGS.TS. Kiều Thị Thu Hương	1 - 3
10	So sánh đối chiếu các ngôn ngữ	GS.TS. Nguyễn Quang PGS.TS. Võ Đại Quang PGS.TS. Nguyễn Văn Độ	1 - 3

2. Chuyên ngành Lí luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Anh

TT	Hướng nghiên cứu	Giảng viên có thể hướng dẫn	Số NCS có thể nhận
1	Những vấn đề liên quan đến người học: - Phương pháp dạy học nhằm phát triển năng lực làm việc của người học trong môi trường xã hội đa dạng, nhằm đạt được mục đích cá nhân và giao tiếp trong môi trường đa văn hóa - Việc hình thành căn tính của người học trong quá trình học ngoại ngữ - Tác động của khát vọng học tiếng Anh tới kết quả học tập - Các yếu tố xã hội-nhận thức tác động đến động lực học của học sinh	PGS.TS. Lê Văn Canh PGS.TS. Lê Hùng Tiến	1 - 3
2	Những vấn đề liên quan đến phát triển nghiệp vụ của giáo viên: - Vai trò của việc đào tạo và bồi dưỡng giáo viên đến phương pháp giảng dạy của họ - Những phương pháp phát triển năng lực nghiệp vụ do giáo viên tự xây dựng - Vai trò của sự hỗ trợ từ cộng đồng học tập đối với việc nâng cao năng lực sử dụng tiếng Anh / năng lực chuyên môn của giáo viên không phải người bản ngữ - Vai trò của giảng dạy có suy tư (chiêm nghiệm) đối với việc phát triển năng lực chuyên môn của giáo viên - Việc kiến tạo, tái kiến tạo căn tính nghề nghiệp của giáo viên - Tác động của việc tham gia nghiên cứu cải tiến phương pháp sư phạm đối với việc phát triển năng lực chuyên môn của giáo viên	GS.TS. Nguyễn Hòa PGS.TS. Lê Văn Canh PGS.TS. Lê Hùng Tiến PGS.TS. Ngô Hữu Hoàng	1 - 3
3	Những vấn đề liên quan đến chính sách ngôn ngữ: - Tác động của chính sách ngôn ngữ và việc thực thi chính sách đó đối với phương pháp dạy học trên lớp của giáo viên - Những thách thức trong việc thực thi chủ trương dạy học theo chuẩn năng lực - Tác động của chính sách sử dụng tiếng Anh để dạy các môn khoa học đối với kết quả học tập của học sinh	GS.TS. Nguyễn Hòa GS.TS. Hoàng Văn Vân PGS.TS. Lê Văn Canh PGS.TS. Lê Hùng Tiến	1 - 3
4	Những vấn đề liên quan đến sử dụng công nghệ trong dạy học: - Những chiến lược học sinh và giáo viên dùng để sử dụng công nghệ nhằm tiếp cận với ngôn ngữ tự nhiên - Những chiến lược giáo viên sử dụng công nghệ để phát triển nghiệp vụ và hiệu quả của những chiến lược đó - Sử dụng công nghệ để phát triển các kỹ năng ngôn ngữ cho học sinh - Vai trò của công nghệ (ví dụ Google docs, blogging, v.v.) trong việc khuyến khích việc tự đánh giá đồng đẳng trong học sinh - Tác động của việc kết hợp phương pháp dạy học truyền	GS.TS. Hoàng Văn Vân PGS.TS. Lê Văn Canh PGS.TS. Lê Hùng Tiến	1 - 3

	thống với phương pháp dạy học có sử dụng công nghệ đối với việc hình thành năng lực học độc lập		
5	Những vấn đề liên quan đến dạy học liên văn hóa: - Niềm tin và thực tế giảng dạy của giáo viên về đường hướng dạy ngoại ngữ liên văn hóa - Vai trò của văn hóa quần chúng trong việc thúc đẩy học ngoại ngữ - Phát triển các kỹ năng của thế kỷ 21 cho người học qua giáo dục ngoại ngữ	GS.TS. Nguyễn Quang GS.TS. Hoàng Văn Vân PGS.TS. Lê Văn Canh PGS.TS. Lê Hùng Tiến PGS.TS. Ngô Hữu Hoàng PGS.TS. Nguyễn Văn Trào	1 - 3
6	Những vấn đề liên quan đến thực tế giảng dạy trên lớp của giáo viên: - Phương pháp nhận xét phản hồi của giáo viên đối với kết quả học tập của học sinh - Những đường hướng nhận xét sửa lỗi cho học sinh theo lý thuyết tri nhận - xã hội - Niềm tin và thực tế thực hiện về việc đánh giá kết quả học tập của học sinh trong giờ học - Tác động của việc dạy các ngữ cố định đối với kết quả học tập của học sinh - Lồng ghép mục tiêu giáo dục công dân toàn cầu vào giờ học tiếng Anh - Thực hiện phương pháp sư phạm phản biện xã hội trong lớp học ngoại ngữ - Những cải tiến về phương pháp giáo viên sử dụng để phát triển các kỹ năng ngôn ngữ/ từ vựng/ngữ pháp cho học sinh	PGS.TS. Lê Hùng Tiến PGS.TS. Lê Văn Canh PGS.TS. Võ Đại Quang PGS.TS. Ngô Đình Phương	1 - 3
7	Những vấn đề liên quan đến tư liệu giảng dạy/ sách giáo khoa: - Đánh giá sách giáo khoa theo lý thuyết phương pháp sư phạm phản biện xã hội - Đánh giá sách giáo khoa theo lý thuyết liên văn hóa - Niềm tin của giáo viên về vai trò của sách giáo khoa và thực tế sử dụng sách giáo khoa trong lớp học	PGS.TS. Lê Văn Canh PGS.TS. Lê Hùng Tiến	1 - 3

3. Chuyên ngành Ngôn ngữ Pháp

<i>TT</i>	<i>Hướng nghiên cứu</i>	<i>Giảng viên có thể hướng dẫn</i>	<i>Số NCS có thể nhận</i>
1	Lĩnh vực ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, ngữ nghĩa: Nghiên cứu so sánh, đối chiếu các hiện tượng ngôn ngữ như phát âm, ngữ điệu, các loại từ, các hiện tượng ngữ pháp, các hiện tượng ngữ nghĩa	PGS.TS. Nguyễn Lâm Trung PGS.TS. Nguyễn Quang Thuần PGS.TS. Trần Đình Bình PGS.TS. Vũ Xuân Đoàn PGS.TS. Đường Công Minh PGS.TS. Nguyễn Văn Dung PGS.TS. Nguyễn Ngọc Lưu Ly	1 - 3
2	Lĩnh vực ngữ dụng: Nghiên cứu so sánh đối, chiếu các hành động ngôn ngữ, các kịch bản giao tiếp, các mối quan hệ liên nhân, các phương thức lịch sự...	PGS.TS. Trịnh Đức Thái PGS.TS. Nguyễn Quang Thuần PGS.TS. Trần Đình Bình PGS.TS. Đinh Hồng Vân PGS.TS. Nguyễn Văn Dung PGS.TS. Nguyễn Lâm Trung	1 - 3
3	Giao tiếp liên văn hóa: Nghiên cứu so sánh, đối chiếu các hiện tượng văn hóa, các biến thể văn hóa, các phương pháp phát triển năng lực giao tiếp liên văn hóa	PGS.TS. Nguyễn Lâm Trung PGS.TS. Trịnh Đức Thái PGS.TS. Trần Đình Bình PGS.TS. Nguyễn Thị Bình PGS.TS. Đinh Hồng Vân PGS.TS. Đường Công Minh PGS.TS. Trịnh Văn Minh	1 - 3
4	Dịch thuật: Nghiên cứu các loại hình dịch thuật, so sánh các văn bản dịch với bản gốc, các thủ thuật ngôn ngữ trong dịch thuật	PGS.TS. Đinh Hồng Vân PGS.TS. Trịnh Đức Thái PGS.TS. Trần Đình Bình GS.TS. Vũ Văn Đại	1 - 3
5	Văn học, văn hóa: Nghiên cứu các phương thức, thủ thuật ngôn ngữ trong quá trình xây dựng văn bản văn học, xây dựng nhân vật	PGS.TS. Nguyễn Văn Dung PGS.TS. Nguyễn Thị Bình GS.TS. Vũ Văn Đại	1 - 3

4. Chuyên ngành Lí luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Pháp

<i>TT</i>	<i>Hướng nghiên cứu</i>	<i>Giảng viên có thể hướng dẫn</i>	<i>Số NCS có thể nhận</i>
1	Nghiên cứu cơ bản các khái niệm và lĩnh vực có liên quan đến việc dạy - học tiếng Pháp	PGS.TS. Nguyễn Lâm Trung PGS.TS. Nguyễn Quang Thuần PGS.TS. Trần Đình Bình PGS.TS. Trịnh Văn Minh	1 - 3
2	Những thành tố của Quan điểm hành động trong Giáo học pháp ngoại ngữ hiện nay	PGS.TS. Nguyễn Lâm Trung PGS.TS. Nguyễn Quang Thuần PGS.TS. Trần Đình Bình PGS.TS. Trịnh Văn Minh PGS.TS. Nguyễn Ngọc Lưu Ly	1 - 3
3	Lý thuyết thụ đắc Ngôn ngữ và Phương pháp dạy và học tiếng Pháp cho đối tượng đặc thù (trẻ em, người lớn tuổi...)	PGS.TS. Nguyễn Lâm Trung PGS.TS. Nguyễn Quang Thuần PGS.TS. Trần Đình Bình PGS.TS. Trịnh Văn Minh	1 - 3

		PGS.TS. Đường Công Minh	
4	Đa ngữ (plurilinguisme) và vấn đề dạy – học ngoại ngữ thứ 2	PGS.TS. Nguyễn Lân Trung PGS.TS. Nguyễn Quang Thuần PGS.TS. Trần Đình Bình PGS.TS. Trịnh Văn Minh PGS.TS. Đường Công Minh	1 - 3
6	Lý thuyết các ngành khoa học liên ngành và việc dạy – học các hành động ngôn từ	PGS.TS. Nguyễn Lân Trung PGS.TS. Nguyễn Quang Thuần PGS.TS. Trần Đình Bình PGS.TS. Trịnh Văn Minh PGS.TS. Đường Công Minh	1 - 3
7	Giảng dạy các kỹ năng ngôn ngữ dưới ánh sáng của các lý thuyết mới	PGS.TS. Nguyễn Lân Trung PGS.TS. Nguyễn Quang Thuần PGS.TS. Trần Đình Bình PGS.TS. Trịnh Văn Minh PGS.TS. Đường Công Minh	1 - 3

5. Chuyên ngành Ngôn ngữ Nga

<i>TT</i>	<i>Hướng nghiên cứu</i>	<i>Giảng viên có thể hướng dẫn</i>	<i>Số NCS có thể nhận</i>
1	Thành ngữ: - Đặc điểm ngữ nghĩa-từ vựng của thành ngữ Nga liên quan đến các phần riêng biệt của cơ thể người từ góc độ của người nói tiếng Việt. - Đặc điểm ngữ nghĩa-từ vựng của thành ngữ Nga liên quan đến việc cảm nhận hiện thực khách quan của người Nga. - Đặc điểm ngữ nghĩa-từ vựng của thành ngữ Nga liên quan đến hoạt động của con người dưới góc độ đối chiếu với tiếng Việt.	PGS.TS. Nguyễn Quý Mão PGS.TS. Lưu Bá Minh PGS.TS. Nguyễn Hữu Chinh TSKH. Lê Đức Thụ PGS.TS. Vũ Thị Chín	1 - 3
2	Từ vựng học: - Đặc điểm ngôn ngữ - văn hóa của các nhóm từ vựng ngữ nghĩa trong các lĩnh vực khác nhau như: A. Thương mại B. Hợp đồng C. Quân sự D. Lễ hội, tập tục, truyền thống E. Biểu hiện tên gọi địa lí, tên người Nga, màu sắc, các hiện tượng thiên nhiên	PGS.TS. Nguyễn Quý Mão PGS.TS. Lưu Bá Minh PGS.TS. Nguyễn Hữu Chinh PGS.TS. Trần Quang Bình	1 - 3
3	Các quan hệ ngữ nghĩa: - Quan hệ không gian trong tiếng Nga - Quan hệ tính ngữ trong tiếng Nga - Quan hệ đối lập trong tiếng Nga - Quan hệ nhượng bộ trong tiếng Nga	PGS.TS. Nguyễn Quý Mão PGS.TS. Lưu Bá Minh PGS.TS. Nguyễn Hữu Chinh PGS.TS. Nguyễn Xuân Hòa	1 - 3
4	Cú pháp: - Đặc điểm cấu trúc ngữ nghĩa và đối chiếu các loại câu khác nhau của 2 ngôn ngữ Nga Việt, ví dụ như câu vô nhân xưng, câu nhân xưng khái quát, câu cầu khiến. - Liên từ và chữ liên từ dùng trong các cấu trúc câu khác nhau với các sắc thái ngữ nghĩa khác nhau.	PGS.TS. Bùi Hiền PGS.TS. Lưu Bá Minh PGS.TS. Nguyễn Hữu Chinh PGS.TS. Nguyễn Xuân Hòa	1 - 3

6. Chuyên ngành Lí luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Nga

<i>TT</i>	<i>Hướng nghiên cứu</i>	<i>Giảng viên có thể hướng dẫn</i>	<i>Số NCS có thể nhận</i>
1	Nghiên cứu việc xây dựng (hoặc cải tiến) phương pháp, thủ pháp dạy - học một (hoặc hơn một) kỹ năng tiếng Nga (Nói, Nghe, Đọc, Viết, Dịch) phù hợp điều kiện của cơ sở đào tạo dựa trên một giáo trình, sách giáo khoa cụ thể đang lưu hành.	GS.TS. Đỗ Đình Tổng GS.TS. Dương Đức Niệm PGS.TS. Vũ Thị Chín PGS.TS. Vũ Ngọc Vinh	1 - 3
2	Xây dựng giáo trình cho một khóa học kèm theo phương pháp, thủ pháp dạy - học cho một đối tượng người học cụ thể.	GS.TS. Đỗ Đình Tổng GS.TS. Dương Đức Niệm PGS.TS. Vũ Thị Chín PGS.TS. Phạm Kim Ninh	1 - 3
3	Xây dựng tài liệu bổ trợ cho một kỹ năng tiếng Nga (Nói, Nghe, Đọc, Viết, Dịch) theo một giáo trình, sách giáo khoa cụ thể đang lưu hành.	PGS.TS. Lưu Bá Minh GS.TS. Đỗ Đình Tổng GS.TS. Dương Đức Niệm	1 - 3
4	Xây dựng mới (hoặc cải tiến) phương pháp, thủ pháp dạy-học một (hoặc hơn một) bình diện kiến thức (Ngữ âm, Từ vựng, Ngữ pháp, Đất nước học) tiếng Nga cho một giai đoạn dạy-học cụ thể với đối tượng người Việt Nam.	PGS.TS. Nguyễn Hữu Chinh PGS.TS. Nguyễn Xuân Hòa GS.TS. Đỗ Đình Tổng PGS.TS. Bùi Hiền	1 - 3
5	Khảo sát, nghiên cứu, phân tích, tổng hợp, đề xuất áp dụng hệ phương pháp, thủ pháp mới để cải tiến, nâng cao hiệu quả của một khóa học tiếng Nga.	PGS.TS. Vũ Thị Chín PGS.TS. Nguyễn Hữu Chinh PGS.TS. Lưu Bá Minh GS.TS. Đỗ Đình Tổng	1 - 3
6	Nghiên cứu, tổng hợp, phân tích những quan điểm dạy học ngoại ngữ phổ quát và hiện đại để đề xuất mới cơ sở lý luận cho một phương pháp dạy học tiếng Nga phù hợp điều kiện của Việt Nam trong thời kỳ hội nhập sâu.	PGS.TS. Nguyễn Văn Tư GS.TS. Đỗ Đình Tổng PGS.TS. Vũ Thị Chín PGS.TS. Trần Quang Bình	1 - 3
7	Các yếu tố đất nước học, văn hóa, xã hội, nghệ thuật và vai trò hình thành năng lực tiếng cho người Việt trong quá trình dạy học tiếng Nga.	PGS.TS. Nguyễn Quý Mão PGS.TS. Nguyễn Hữu Chinh GS.TS. Đỗ Đình Tổng PGS.TS. Bùi Hiền PGS.TS. Nguyễn Xuân Hòa	1 - 3
8	Sử dụng phương tiện kỹ thuật, các phương tiện dạy học khác nhau để hỗ trợ nâng cao hiệu quả dạy học tiếng Nga.	PGS.TS. Vũ Thị Chín PGS.TS. Nguyễn Văn Tư PGS.TS. Nguyễn Hữu Chinh PGS.TS. Nguyễn Xuân Hòa	1 - 3
9	Nghiên cứu các hình thức và cách tiến hành các hoạt động ngoại khóa trong và ngoài chương trình khóa học để hình thành năng lực giao tiếp bằng tiếng Nga.	PGS.TS. Lưu Bá Minh PGS.TS. Vũ Ngọc Vinh PGS.TS. Nguyễn Văn Tư PGS.TS. Phạm Kim Ninh	1 - 3

7. Chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc

<i>TT</i>	<i>Hướng nghiên cứu</i>	<i>Giảng viên có thể hướng dẫn</i>	<i>Số NCS có thể nhận</i>
1	Nghiên cứu từ ngữ mới trong tiếng Hán với bối cảnh văn hoá, kinh tế, chính trị, xã hội Trung Quốc	PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh GS.TS. Nguyễn Văn Khang PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm PGS.TS. Cầm Tú Tài PGS.TS. Hà Lê Kim Anh	1 - 3
2	Nghiên cứu cách sử dụng kính ngữ trong các văn bản giao dịch kinh tế, ngoại giao...	PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh PGS.TS. Hà Lê Kim Anh	1 - 3
3	Nghiên cứu đối chiếu cách dùng từ ngữ giữa Đài Loan và Trung Quốc đại lục	PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh PGS.TS. Cầm Tú Tài PGS.TS. Hà Lê Kim Anh	1 - 3
4	Nghiên cứu đối chiếu các nhóm hư từ đồng nghĩa giữa tiếng Hán và tiếng Việt	PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh GS.TS. Nguyễn Văn Khang PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm PGS.TS. Cầm Tú Tài PGS.TS. Hà Lê Kim Anh	1 - 3
5	Nghiên cứu đối chiếu cách biểu đạt phạm trù không gian, thời gian giữa tiếng Hán và tiếng Việt	GS.TS. Nguyễn Văn Khang PGS.TS. Cầm Tú Tài PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm PGS.TS. Hà Lê Kim Anh	1 - 3
6	Nghiên cứu đối chiếu các từ ngữ văn hoá biểu đạt cùng một phạm trù giữa tiếng Hán và tiếng Việt	PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm PGS.TS. Cầm Tú Tài PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh PGS.TS. Hà Lê Kim Anh	1 - 3
7	Nghiên cứu đối chiếu các thể thức giao tiếp giữa tiếng Hán và tiếng Việt	PGS.TS. Cầm Tú Tài GS.TS. Nguyễn Văn Khang PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm PGS.TS. Hà Lê Kim Anh	1 - 3
8	Nghiên cứu đánh giá về các vấn đề dùng từ, chuyển đổi kết cấu trong các bản dịch song ngữ Hán - Việt	PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm PGS.TS. Cầm Tú Tài PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh GS.TS. Nguyễn Văn Khang PGS.TS. Hà Lê Kim Anh	1 - 3
9	Phân tích, đánh giá và bổ sung nội dung vào các từ điển song ngữ Hán - Việt	GS.TS. Nguyễn Văn Khang PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh PGS.TS. Hà Lê Kim Anh	1 - 3
10	Vận dụng các kết quả đối chiếu ngôn ngữ Hán Việt trong thiết kế giáo trình giảng dạy tiếng Hán cho người Việt Nam	PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh PGS.TS. Cầm Tú Tài PGS.TS. Hà Lê Kim Anh	1 - 3

8. Chuyên ngành Lí luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Trung Quốc

TT	Hướng nghiên cứu	Giảng viên có thể hướng dẫn	Số NCS có thể nhận
1	Nghiên cứu phương pháp giảng các kĩ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết (với những đối tượng cụ thể)	PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh PGS.TS. Cầm Tú Tài PGS.TS. Hà Lê Kim Anh	1 - 3
2	Nghiên cứu phương pháp giảng dạy các môn Lí thuyết (Đất nước học, Văn học, Lý thuyết tiếng, tiếng Hán chuyên ngành...)	PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm PGS.TS. Cầm Tú Tài PGS.TS. Hà Lê Kim Anh	1 - 3
3	Nghiên cứu phương pháp giảng dạy chữ Hán (với những đối tượng cụ thể)	PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm PGS.TS. Cầm Tú Tài PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh PGS.TS. Hà Lê Kim Anh	1 - 3
4	Nghiên cứu phương pháp giảng dạy dịch gồm Hán - Việt, Việt - Hán; dạy dịch nói, dạy dịch viết từng/ các giai đoạn	PGS.TS. Cầm Tú Tài PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh PGS.TS. Hà Lê Kim Anh	1 - 3
5	Nghiên cứu lỗi sai của học sinh (sinh viên) từng cấp và từng hình thức đào tạo về Từ vựng, Ngữ pháp, chữ Hán	PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh PGS.TS. Cầm Tú Tài PGS.TS. Hà Lê Kim Anh	1 - 3
6	Nghiên cứu thực trạng và giải pháp giáo trình; thiết kế giáo trình; sử dụng giáo trình các cấp học, các giai đoạn	PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm PGS.TS. Cầm Tú Tài PGS.TS. Hà Lê Kim Anh	1 - 3
7	Nghiên cứu sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học các kĩ năng và các môn lý thuyết.	PGS.TS. Cầm Tú Tài PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh PGS.TS. Hà Lê Kim Anh	1 - 3
8	Nghiên cứu phương pháp tạo hứng thú trong học tập tiếng Hán của học sinh (sinh viên) với một hoặc một số kĩ năng và từng môn lý thuyết (Nhất là những môn xưa nay được coi là khô khan, khó gây hứng thú).	PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm PGS.TS. Cầm Tú Tài PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh PGS.TS. Hà Lê Kim Anh	1 - 3
9	Nghiên cứu thực trạng sử dụng tiếng Trung Quốc của học sinh, sinh viên Việt Nam (có thể chọn trong giao tiếp nói, viết, dịch...) và giải pháp đề xuất nâng cao chất lượng.	PGS.TS. Cầm Tú Tài PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh PGS.TS. Hà Lê Kim Anh	1 - 3

Phụ lục 4 - Dạng thức đề thi môn Cơ bản

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

DẠNG THỨC ĐỀ THI MÔN CƠ BẢN: NGÔN NGỮ ANH VÀ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC BỘ MÔN TIẾNG ANH

Dùng cho tuyển sinh đào tạo thạc sĩ các ngành Ngôn ngữ Anh
và Sư phạm tiếng Anh tại Trường Đại học Ngoại ngữ

I. THÔNG TIN CHUNG

- **Thời gian:** 120 phút
- **Số lượng câu hỏi:** 6
- **Các lĩnh vực kiểm tra/đánh giá:** theo chương trình đào tạo đại học hiện hành:
 - **Phần 1: Lí thuyết:** chiếm 50% tỉ trọng bài thi, bao gồm kiến thức cơ bản và năng lực tư duy về Ngôn ngữ Anh ở mức độ biết và hiểu (trong thang năng lực tư duy của Bloom)
 - **Phần 2: Thực hành:** chiếm 50% tỉ trọng bài thi, bao gồm kiến thức cơ bản và năng lực tư duy về Ngôn ngữ Anh hoặc về Lí luận & phương Anh dạy học Bộ môn Tiếng Anh ở mức độ áp dụng, phân tích, và tổng hợp (trong thang năng lực tư duy của Bloom).
- **Thang điểm:** 100 (4 câu 20 điểm và 2 câu 10 điểm)
- **Hình thức câu trả lời:** tự luận, có độ dài tối đa 200 từ.

II. MA TRẬN NĂNG LỰC

Câu	Năng lực (kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra)/ Mức độ tư duy trong thang năng lực tư duy của Bloom	Các hành động tương ứng	Điểm tối đa
1	Biết (nhớ và trình bày thông tin đã học dưới dạng tương tự)	Định nghĩa, liệt kê, nêu, ví dụ, ...	10
2&3	Hiểu (diễn dịch thông tin đã học theo cách hiểu của cá nhân)	Trình bày, miêu tả, ví dụ, tóm tắt, giải thích, phân biệt, ...	20 20
4	Áp dụng (áp dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề)	Mình họa, diễn dịch, biến đổi, ...	20
5	Phân tích (Phân chia kiến thức đã học thành những thành tố nhỏ hơn hoặc tìm bằng chứng cho các nhận định khái quát)	Phân tích, phân loại, so sánh, đối chiếu...	20
6	Tổng hợp (Kết tích hợp các kiến thức đơn lẻ thành các sản phẩm/ý tưởng/đề xuất tổng hợp)	Thiết kế, phát triển, lồng ghép, ...	10

III. NỘI DUNG KIẾN THỨC

1. Chuyên ngành Ngôn ngữ Anh

Dựa trên chương trình Ngôn ngữ Anh (khối kiến thức bắt buộc) trình độ đại học.

Học phần	Phân môn	Kiến thức cần nắm được
Dẫn luận ngôn ngữ học Anh 1	Ngữ âm	• The production of speech sounds • Phonemes/allophones and syllables • Stress, pitch, tone, intonation, tune
	Hình vị học	• Morphemes, morphs • Basic word formation processes
	Cú pháp	• Parts of speech: closed system items vs. open class items • Types of phrases: NP, VP, Adj.P, Prep.P.

		• Types of clauses • Types of sentences
	Ngữ nghĩa	• Basic semantic relations: antonymy, synonymy, metaphor, metonymy polysemy, homonymy
Dẫn luận ngôn ngữ học Anh 2	Ngữ dụng	• Presupposition • Entailment • Implicature • Speech acts
	Phân tích diễn ngôn	• What is discourse analysis? • Context vs co-text • Coherence and cohesion • Discourse structure

2. Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Anh

Dựa trên chương trình Sư phạm tiếng Anh trình độ đại học và khung năng lực giáo viên ngoại ngữ Việt Nam.

- Các đường hướng/phương pháp dạy học ngoại ngữ
- Đặc điểm cá nhân của người học
- Vai trò của người dạy và người học
- Khung năng lực giáo viên ngoại ngữ Việt Nam
- Các thủ thuật và quy trình giảng dạy các kỹ năng và thành tố ngôn ngữ
- Một số vấn đề liên quan đến phát triển tài liệu giảng dạy và kiểm tra đánh giá

IV. CẤU TRÚC ĐỀ THI

Phần 1: Câu hỏi lí thuyết (cho cả 2 chuyên ngành)

- **Mức 1: *Biết*:** Trình bày kiến thức ngôn ngữ cơ bản đã học dưới dạng tương tự/học thuộc lòng, ví dụ, nêu định nghĩa của 1 khái niệm ngôn ngữ đơn giản như âm vị/hình vị/câu đơn/câu phức,
- **Mức 2&3 : *Hiểu*:** Diễn dịch kiến thức ngôn ngữ cơ bản đã học theo cách hiểu của cá nhân; Không yêu cầu phải trình bày giống như trong giáo trình, ví dụ giải thích sự khác nhau giữa âm vị và âm tố; câu đơn và câu phức,...

Phần 2: Câu hỏi thực hành

2.1. Chuyên ngành Ngôn ngữ Anh

- **Mức 4: *Áp dụng*:** Áp dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề, ví dụ, tìm ra và nêu chức năng của các phương tiện liên kết trong 1 đoạn văn,...
- **Mức 5: *Phân tích*:** Phân chia kiến thức đã học thành những thành tố nhỏ hơn hoặc tìm bằng chứng cho các nhận định khái quát, ví dụ, phân tích cấu trúc và chức năng của các mệnh đề trong 1 câu phức, tìm ra các mệnh đề phụ trong 1 câu phức,...
- **Mức 6: *Tổng hợp*:** Kết tích hợp các kiến thức đơn lẻ thành các sản phẩm/ý tưởng/đề xuất tổng hợp, ví dụ: kết hợp các câu đơn thành 1 câu phức, ...

2.2. Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Anh

- **Mức 4: *Áp dụng*:** Dựa vào các đặc điểm của người học để gợi ý hoạt động phù hợp/ giải quyết tình huống.
- **Mức 5: *Phân tích*:** Đối chiếu với các vai trò của giáo viên đã cho, phân tích các vai trò của bản thân trong nhà trường/lớp học.
- **Mức 6: *Tổng hợp*:** Thiết kế hoạt động dựa theo yêu cầu./.

DẠNG THỨC ĐỀ THI MÔN CƠ BẢN:
NGÔN NGỮ NGA VÀ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC BỘ MÔN TIẾNG NGA
Dùng cho tuyển sinh đào tạo thạc sĩ các ngành Ngôn ngữ Nga
và Sư phạm tiếng Nga tại Trường Đại học Ngoại ngữ

I. THÔNG TIN CHUNG

- **Thời gian:** 120 phút
- **Số lượng câu hỏi:** 6
- **Các lĩnh vực kiểm tra/đánh giá:** theo chương trình đào tạo đại học hiện hành:
 - **Phần 1: Lí thuyết:** chiếm 50% tỉ trọng bài thi, bao gồm kiến thức cơ bản và năng lực tư duy về Ngôn ngữ Nga ở mức độ biết và hiểu (trong thang năng lực tư duy của Bloom)
 - **Phần 2: Thực hành:** chiếm 50% tỉ trọng bài thi, bao gồm kiến thức cơ bản và năng lực tư duy về Ngôn ngữ Nga hoặc về Lí luận & phương Nga giảng dạy bộ môn tiếng Nga ở mức độ áp dụng, phân tích, và tổng hợp (trong thang năng lực tư duy của Bloom).
- **Thang điểm:** 100 (4 câu 20 điểm và 2 câu 10 điểm)
- **Hình thức câu trả lời:** tự luận, có độ dài tối đa 200 từ.

II. MA TRẬN NĂNG LỰC

Câu	Năng lực (kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra)/ Mức độ tư duy trong thang năng lực tư duy của Bloom	Các hành động tương ứng	Điểm tối đa
1	Biết (nhớ và trình bày thông tin đã học dưới dạng tương tự)	Định nghĩa, liệt kê, nêu, ví dụ, ...	10
2&3	Hiểu (diễn dịch thông tin đã học theo cách hiểu của cá nhân)	Trình bày, miêu tả, ví dụ, tóm tắt, giải thích, phân biệt, ...	20 20
4	Áp dụng (áp dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề)	Minh họa, diễn dịch, biến đổi, ...	20
5	Phân tích (Phân chia kiến thức đã học thành những thành tố nhỏ hơn hoặc tìm bằng chứng cho các nhận định khái quát)	Phân tích, phân loại, so sánh, đối chiếu...	20
6	Tổng hợp (Kết tích hợp các kiến thức đơn lẻ thành các sản phẩm/ý tưởng/đề xuất tổng hợp)	Thiết kế, phát triển, lồng ghép, ...	10

III. NỘI DUNG KIẾN THỨC

1. Chuyên ngành Ngôn ngữ Nga

Dựa trên chương trình Ngôn ngữ Nga (khối kiến thức bắt buộc) trình độ đại học.

Học phần	Phân môn	Kiến thức cần nắm được
Dẫn luận ngôn ngữ học Nga 1	Ngữ âm	- Звуки и буквы в русском языке - Фонетическая транскрипция. Степени редукции гласных. Фонетические законы в области согласных
	Cấu tạo từ	- Морфемы. Классификация морфем. Определение морфемного состава слова - Способы словообразования
	Hình vị học	- Части речи в русском языке - Имя существительное - Глагол - Имя прилагательное

Học phần	Phân môn	Kiến thức cần nắm được
Dẫn luận ngôn ngữ học Nga 2		- Словосочетание. Виды подчинительной связи в словосочетании. Типы отношений в словосочетании - Предложение - Главные и второстепенные члены простого предложения. Типы сказуемого - Сложное предложение - Классификация сложного предложения - Сложносочинённые предложения и их классификация - Сложноподчинённые предложения и их классификация
Từ vựng học		- Слово как основная единица языка - Значение слова. Типы лексических значений слова по способу номинации (прямые, переносные значения). Способы переноса значения слов (метафора, метонимия, синекдоха) - Омонимы - Синонимы - Антонимы

2. Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Nga

Dựa trên chương trình Sư phạm tiếng Nga trình độ đại học và khung năng lực giáo viên ngoại ngữ Việt Nam.

- Các đường hướng/phương Nga dạy học ngoại ngữ
- Đặc điểm cá nhân của người học
- Vai trò của người dạy và người học
- Khung năng lực giáo viên ngoại ngữ Việt Nam
- Các thủ thuật và quy trình giảng dạy các kỹ năng và thành tố ngôn ngữ
- Một số vấn đề liên quan đến phát triển tài liệu giảng dạy và kiểm tra đánh giá

IV. CẤU TRÚC ĐỀ THI

Phần 1: Câu hỏi lí thuyết (cho cả 2 chuyên ngành)

- **Mức 1: *Biết*:** Trình bày kiến thức ngôn ngữ cơ bản đã học dưới dạng tương tự/học thuộc lòng, ví dụ, nêu định nghĩa của 1 khái niệm ngôn ngữ đơn giản như âm vị/hình vị/câu đơn/câu phức,

- **Mức 2 & 3: *Hiểu*:** Diễn dịch kiến thức ngôn ngữ cơ bản đã học theo cách hiểu của cá nhân; Không yêu cầu phải trình bày giống như trong giáo trình, ví dụ giải thích sự khác nhau giữa âm vị và âm tố; câu đơn và câu phức,...

Phần 2: Câu hỏi thực hành

2.1. Chuyên ngành Ngôn ngữ Nga

- **Mức 4: *Áp dụng*:** Áp dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề, ví dụ, tìm ra và nêu chức năng của các phương tiện liên kết trong 1 đoạn văn,...

- **Mức 5: *Phân tích*:** Phân chia kiến thức đã học thành những thành tố nhỏ hơn hoặc tìm bằng chứng cho các nhận định khái quát, ví dụ, phân tích cấu trúc và chức năng của các mệnh đề trong 1 câu phức, tìm ra các mệnh đề phụ trong 1 câu phức,...

- **Mức 6: *Tổng hợp*:** Kết tích hợp các kiến thức đơn lẻ thành các sản phẩm/ý tưởng/đề xuất tổng hợp, ví dụ: kết hợp các câu đơn thành 1 câu phức, ...

2.2. Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Nga

- **Mức 4: *Áp dụng*:** Dựa vào các đặc điểm của người học để gợi ý hoạt động phù hợp/ giải quyết tình huống.

- **Mức 5: *Phân tích*:** Đối chiếu với các vai trò của giáo viên đã cho, phân tích các vai trò của bản thân trong nhà trường/lớp học.

- **Mức 6: *Tổng hợp*:** Thiết kế hoạt động dựa theo yêu cầu./.

DẠNG THỨC ĐỀ THI MÔN CƠ BẢN:
NGÔN NGỮ PHÁP VÀ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC BỘ MÔN TIẾNG PHÁP
Dùng cho tuyển sinh đào tạo thạc sĩ các ngành Ngôn ngữ Pháp
và Sư phạm tiếng Pháp tại Trường Đại học Ngoại ngữ

I. THÔNG TIN CHUNG

- **Thời gian:** 120 phút
- **Số lượng câu hỏi:** 6
- **Các lĩnh vực kiểm tra/đánh giá:** theo chương trình đào tạo đại học hiện hành:
 - **Phần 1: Lý thuyết:** chiếm 50% tỉ trọng bài thi, bao gồm kiến thức cơ bản và năng lực tư duy về Ngôn ngữ Pháp ở mức độ biết và hiểu (trong thang năng lực tư duy của Bloom)
 - **Phần 2: Thực hành:** chiếm 50% tỉ trọng bài thi, bao gồm kiến thức cơ bản và năng lực tư duy về Ngôn ngữ Pháp hoặc về Lý luận & phương pháp giảng dạy bộ môn tiếng Pháp ở mức độ áp dụng, phân tích, và tổng hợp (trong thang năng lực tư duy của Bloom).
- **Thang điểm:** 100 (4 câu 20 điểm và 2 câu 10 điểm)
- **Hình thức câu trả lời:** tự luận, có độ dài tối đa 200 từ.

II. MA TRẬN NĂNG LỰC

Câu	Năng lực (kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra)/ Mức độ tư duy trong thang năng lực tư duy của Bloom	Các hành động tương ứng	Điểm tối đa
1	Biết (nhớ và trình bày thông tin đã học dưới dạng tương tự)	Định nghĩa, liệt kê, nêu, ví dụ, ...	10
2&3	Hiểu (diễn dịch thông tin đã học theo cách hiểu của cá nhân)	Trình bày, miêu tả, ví dụ, tóm tắt, giải thích, phân biệt, ...	20 20
4	Áp dụng (áp dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề)	Mình họa, diễn dịch, biến đổi, ...	20
5	Phân tích (Phân chia kiến thức đã học thành những thành tố nhỏ hơn hoặc tìm bằng chứng cho các nhận định khái quát)	Phân tích, phân loại, so sánh, đối chiếu...	20
6	Tổng hợp (Kết tích hợp các kiến thức đơn lẻ thành các sản phẩm/ý tưởng/đề xuất tổng hợp)	Thiết kế, phát triển, lồng ghép, ...	10

III. NỘI DUNG KIẾN THỨC

1. Chuyên ngành Ngôn ngữ Pháp

Dựa trên chương trình Ngôn ngữ Pháp (khối kiến thức bắt buộc) trình độ đại học.

Học phần	Phân môn	Kiến thức cần nắm được
Dẫn luận ngôn ngữ học Pháp 1	Ngữ âm	• Voyelles et consonnes en français • Prosodie: Intonation, accentuation et tons • Enchainement et liaison • Mode et points d'articulation
	Ngữ pháp và động từ	• Concepts de base concernant mode, temps et aspect et leurs divers moyens d'expression. • Leurs différentes catégories grammaticales dans le discours oral et écrit.
	Hình thái – Cú pháp	• Les constituants fondamentaux de la phrase et leurs fonctions dans la phrase, • Les classes de mots et les règles de la variation morphologique, • Les types, les formes de phrase et différentes règles de transformation phrastique dans le discours.
	Ngữ nghĩa	• Place de la sémantique dans la linguistique, la définition et l'objectif de la

Học phần	Phân môn	Kiến thức cần nắm được
		sémantique. • Différents types de sens, sens du mot, sens de la phrase • Combinatoire sémantique au niveau du mot et au niveau de la phrase • Rôle du contexte et de la situation dans la construction du sens
Dẫn luận ngôn ngữ học Pháp 2	Ngữ dụng	• Concepts fondamentaux sur l'acte de langage dans l'approche traditionnelle et dans l'approche interactionniste • Les différents éléments qui influencent la réalisation des actes de langage. • Les actes de langages et la théorie de la politesse • Les actes de langages et la relation interpersonnelle
	Phân tích diễn ngôn	• Notion • Contexte et cotexte • Cohérence and cohésion • Structure du discours

2. Chuyên ngành *Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Pháp*

Dựa trên chương trình Sư phạm tiếng Pháp trình độ đại học và khung năng lực giáo viên ngoại ngữ Việt Nam.

- Các đường hướng/phương pháp dạy học ngoại ngữ
- Đặc điểm cá nhân của người học
- Vai trò của người dạy và người học
- Khung năng lực giáo viên ngoại ngữ Việt Nam
- Các thủ thuật và quy trình giảng dạy các kỹ năng và thành tố ngôn ngữ
- Một số vấn đề liên quan đến phát triển tài liệu giảng dạy và kiểm tra đánh giá

IV. CẤU TRÚC ĐỀ THI

Phần 1: Câu hỏi lí thuyết (cho cả 2 chuyên ngành)

- **Mức 1: *Biết*:** Trình bày kiến thức ngôn ngữ cơ bản đã học dưới dạng tương tự/học thuộc lòng, ví dụ, nêu định nghĩa của 1 khái niệm ngôn ngữ đơn giản như âm vị/hình vị/câu đơn/câu phức,

- **Mức 2&3: *Hiểu*:** Diễn dịch kiến thức ngôn ngữ cơ bản đã học theo cách hiểu của cá nhân; Không yêu cầu phải trình bày giống như trong giáo trình, ví dụ giải thích sự khác nhau giữa âm vị và âm tố; câu đơn và câu phức,...

Phần 2: Câu hỏi thực hành

2.1. Chuyên ngành Ngôn ngữ Pháp

- **Mức 4: *Áp dụng*:** Áp dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề, ví dụ, tìm ra và nêu chức năng của các phương tiện liên kết trong 1 đoạn văn,...

- **Mức 5: *Phân tích*:** Phân chia kiến thức đã học thành những thành tố nhỏ hơn hoặc tìm bằng chứng cho các nhận định khái quát, ví dụ, phân tích cấu trúc và chức năng của các mệnh đề trong 1 câu phức, tìm ra các mệnh đề phụ trong 1 câu phức,...

- **Mức 6: *Tổng hợp*:** Kết tích hợp các kiến thức đơn lẻ thành các sản phẩm/ý tưởng/đề xuất tổng hợp, ví dụ: kết hợp các câu đơn thành 1 câu phức, ...

2.2. Chuyên ngành *Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Pháp*

- **Mức 4: *Áp dụng*:** Dựa vào các đặc điểm của người học để gợi ý hoạt động phù hợp/ giải quyết tình huống.

- **Mức 5: *Phân tích*:** Đối chiếu với các vai trò của giáo viên đã cho, phân tích các vai trò của bản thân trong nhà trường/lớp học.

- **Mức 6: *Tổng hợp*:** Thiết kế hoạt động dựa theo yêu cầu./.

DẠNG THỨC ĐỀ THI MÔN CƠ BẢN:

NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC VÀ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC BỘ MÔN TIẾNG TRUNG QUỐC

Dùng cho tuyển sinh đào tạo thạc sĩ các ngành Ngôn ngữ Trung Quốc và Sư phạm tiếng Trung Quốc tại Trường Đại học Ngoại ngữ

I. THÔNG TIN CHUNG

- **Thời gian:** 120 phút
- **Số lượng câu hỏi:** 6
- **Các lĩnh vực kiểm tra/đánh giá:** theo chương trình đào tạo đại học hiện hành:
 - **Phần 1: Lý thuyết:** chiếm 50% tỉ trọng bài thi, bao gồm kiến thức cơ bản và năng lực tư duy về Ngôn ngữ Trung Quốc ở mức độ biết và hiểu (trong thang năng lực tư duy của Bloom)
 - **Phần 2: Thực hành:** chiếm 50% tỉ trọng bài thi, bao gồm kiến thức cơ bản và năng lực tư duy về Ngôn ngữ Trung Quốc hoặc về Lý luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Trung Quốc ở mức độ áp dụng, phân tích, và tổng hợp (trong thang năng lực tư duy của Bloom).
- **Thang điểm:** 100 (4 câu 20 điểm và 2 câu 10 điểm)
- **Hình thức câu trả lời:** tự luận, có độ dài tối đa 150 chữ.

II. MA TRẬN NĂNG LỰC

Câu	Năng lực (kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra)/ Mức độ tư duy trong thang năng lực tư duy của Bloom	Các hành động tương ứng	Điểm tối đa
1	Biết (nhớ và trình bày thông tin đã học dưới dạng tương tự)	Định nghĩa, liệt kê, nêu, ví dụ, ...	10
2&3	Hiểu (diễn dịch thông tin đã học theo cách hiểu của cá nhân)	Trình bày, miêu tả, ví dụ, tóm tắt, giải thích, phân biệt, ...	20 20
4	Áp dụng (áp dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề)	Minh họa, diễn dịch, biến đổi, ...	20
5	Phân tích (Phân chia kiến thức đã học thành những thành tố nhỏ hơn hoặc tìm bằng chứng cho các nhận định khái quát)	Phân tích, phân loại, so sánh, đối chiếu...	20
6	Tổng hợp (Kết tích hợp các kiến thức đơn lẻ thành các sản phẩm/ý tưởng/đề xuất tổng hợp)	Thiết kế, phát triển, lồng ghép, ...	10

III. NỘI DUNG KIẾN THỨC

1. Chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc

Học phần	Phân môn	Kiến thức cần nắm được
Dẫn luận ngôn ngữ học Trung Quốc I	Ngữ âm	- Khái niệm âm thanh, ngữ âm, cơ quan phát âm. - Phiên âm quốc tế - Phân loại ngữ âm (nguyên âm, phụ âm) - Âm tiết tiếng Hán (hệ thống phụ âm đầu, hệ thống vận mẫu) và đặc điểm của chúng - Hệ thống thanh điệu và ngữ điệu tiếng Hán
	Hán tự	- Sự xuất hiện của chữ Hán - Diễn biến hình thể của chữ Hán - Đặc điểm, tính chất và phương thức cấu tạo của chữ Hán - Chữ Hán và kết cấu chữ Hán - Đặc điểm âm đọc của chữ Hán - Chức năng biểu âm của các chữ hình thanh và biểu ý của hình phụ - Nét bút và các quy tắc viết chữ Hán (quy tắc cơ bản và quy tắc bổ sung)

	Ngữ nghĩa	- Hệ thống từ vựng và các thành phần cấu tạo của từ vựng - Tính chất và cấu tạo từ tiếng Hán - Nghĩa từ: nghĩa khái niệm, nghĩa phụ, ngữ thể - Từ đơn, đa nghĩa, các loại nghĩa từ và sự phát triển của nghĩa từ - Mối quan hệ giữa nghĩa từ và từ tổ cấu tạo nên từ. - Phân biệt sự khác nhau giữa nghĩa phái sinh và nghĩa so - Từ đồng nghĩa - Từ trái nghĩa
Dẫn luận ngôn ngữ học Trung Quốc 2	Ngữ pháp	- Phân tích ngữ pháp và đơn vị ngữ pháp - Hình thức ngữ pháp và ý nghĩa ngữ pháp - Hệ thống ngữ pháp - Ngữ pháp và văn phong - Những đặc điểm cơ bản của ngữ pháp Hán ngữ hiện đại - Từ và cấu tạo từ - Khái luận từ loại (Danh từ, động từ, tính từ, đại từ, số từ, lượng từ, phó từ, giới từ, liên từ, trợ từ, từ tượng thanh, từ cảm thán) - Loại câu và mẫu câu - Câu phức

2. Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Trung Quốc

Dựa trên chương trình Sư phạm tiếng Trung Quốc trình độ đại học và khung năng lực giáo viên ngoại ngữ Việt Nam.

- Các đường hướng/phương pháp dạy học ngoại ngữ
- Đặc điểm cá nhân của người học
- Vai trò của người dạy và người học
- Khung năng lực giáo viên ngoại ngữ Việt Nam
- Các thủ thuật và quy trình giảng dạy các kỹ năng và thành tố ngôn ngữ
- Một số vấn đề liên quan đến phát triển tài liệu giảng dạy và kiểm tra đánh giá

IV. CẤU TRÚC ĐỀ THI

Phần 1: Câu hỏi lí thuyết (Dùng cho cả 2 chuyên ngành)

- **Mức 1: *Biết*:** Trình bày kiến thức ngôn ngữ cơ bản đã học dưới dạng tương tự/học thuộc lòng, ví dụ, nêu định nghĩa của 1 khái niệm ngôn ngữ đơn giản như ngữ âm/chủ ngữ/từ đơn/từ ghép
- **Mức 2&3: *Hiểu*:** Diễn dịch kiến thức ngôn ngữ cơ bản đã học theo cách hiểu của cá nhân; Không yêu cầu phải trình bày giống như trong giáo trình, ví dụ giải thích sự khác nhau giữa phụ âm và thanh mẫu; từ và cụm từ; câu đơn và câu phức,...

Phần 2: Câu hỏi thực hành

2.1. Chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc

- **Mức 4: *Áp dụng*:** Áp dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề, ví dụ, dùng phương pháp phân tích đa tầng hoặc phân tích sử dụng kí hiệu để phân tích câu...
- **Mức 5: *Phân tích*:** Phân chia kiến thức đã học thành những thành tố nhỏ hơn hoặc tìm bằng chứng cho các nhận định khái quát, ví dụ, lấy ví dụ giải thích tại sao phải căn cứ vào chức năng cú pháp để phân loại từ loại, lấy ví dụ minh họa cho hiện tượng một từ nhưng lại có nhiều từ trái nghĩa khác nhau...
- **Mức 6: *Tổng hợp*:** Kết tích hợp các kiến thức đơn lẻ thành các sản phẩm/ý tưởng/đề xuất tổng hợp, ví dụ: nêu ý kiến về các vấn đề nên xếp phó từ vào phần thực từ hay hư từ, dùng các kiến thức đã học về từ vựng hoặc ngữ pháp để giải thích hiện tượng đa nghĩa/.

2.2. Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Trung Quốc

- **Mức 4: *Áp dụng*:** Dựa vào các đặc điểm của người học để gợi ý hoạt động phù hợp/ giải quyết tình huống.
- **Mức 5: *Phân tích*:** Đối chiếu với các vai trò của giáo viên đã cho, phân tích các vai trò của bản thân trong nhà trường/lớp học.
- **Mức 6: *Tổng hợp*:** Thiết kế hoạt động dựa theo yêu cầu./.

DẠNG THỨC ĐỀ THI MÔN CƠ BẢN: NGÔN NGỮ ĐỨC

Dùng cho tuyển sinh đào tạo thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Đức

tại trường Đại học Ngoại ngữ

I. THÔNG TIN CHUNG

- **Thời gian:** 120 phút
- **Số lượng câu hỏi:** 6
- **Các lĩnh vực kiểm tra/đánh giá:** Theo chương trình đào tạo đại học hiện hành
 - **Phần 1: Lí thuyết:** chiếm 50% tỉ trọng bài thi, bao gồm kiến thức cơ bản và năng lực tư duy về Ngôn ngữ Đức ở mức độ biết và hiểu (trong thang năng lực tư duy của Bloom)
 - **Phần 2: Thực hành:** chiếm 50% tỉ trọng bài thi, bao gồm kiến thức cơ bản và năng lực tư duy về Ngôn ngữ Đức ở mức độ áp dụng, phân tích, và tổng hợp (trong thang năng lực tư duy của Bloom).
- **Thang điểm:** 100 (4 câu 20 điểm và 2 câu 10 điểm)
- **Hình thức câu trả lời:** tự luận, có độ dài tối đa 200 từ.

II. MA TRẬN NĂNG LỰC

Câu	Năng lực (kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra)/ Mức độ tư duy trong thang năng lực tư duy của Bloom	Các hành động tương ứng	Điểm tối đa
1	Biết (nhớ và trình bày thông tin đã học dưới dạng tương tự)	Định nghĩa, liệt kê, nêu, ví dụ, ...	10
2&3	Hiểu (diễn dịch thông tin đã học theo cách hiểu của cá nhân)	Trình bày, miêu tả, ví dụ, tóm tắt, giải thích, phân biệt, ...	20 20
4	Áp dụng (áp dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề)	Mình họa, diễn dịch, biến đổi, ...	20
5	Phân tích (Phân chia kiến thức đã học thành những thành tố nhỏ hơn hoặc tìm bằng chứng cho các nhận định khái quát)	Phân tích, phân loại, so sánh, đối chiếu, ...	20
6	Tổng hợp (Kết tích hợp các kiến thức đơn lẻ thành các sản phẩm/ý tưởng/đề xuất tổng hợp)	Thiết kế, phát triển, lồng ghép, ...	10

III. NỘI DUNG KIẾN THỨC

Học phần	Phân môn	Kiến thức cần nắm được
Ngôn ngữ học tiếng Đức 1	Ngữ âm - Âm vị học	1. Laut und Phonem 2. Vokalsystem 3. Konsonantensystem 4. Akzent und Intonation
	Hình vị học	5. Morphem 6. Morphemanalyse 7. Wortarten
	Tạo từ học	8. Wortbildungseinheiten 9. Wortbildungsarten

Học phần	Phân môn	Kiến thức cần nắm được
	Cú pháp học	10. Phrasen 11. Einfacher Satz und Satzglieder 12. Komplexer Satz
Ngôn ngữ học tiếng Đức 2	Ngữ nghĩa học	13. Wortsemantik 14. Semantische Relationen
	Ngữ dụng học	15. Präsupposition 16. Implikatur 17. Deixis 18. Sprechakt
	Phân tích văn bản	19. Text 20. Kohäsion 21. Kohärenz 22. Textanalyse

IV. CẤU TRÚC ĐỀ THI

Phần 1: Câu hỏi lí thuyết

- **Mức 1: *Biết*:** Trình bày kiến thức ngôn ngữ cơ bản đã học dưới dạng tương tự/học thuộc lòng, ví dụ, nêu định nghĩa của 1 khái niệm ngôn ngữ đơn giản như âm vị/hình vị/câu đơn/câu phức, ...
- **Mức 2&3: *Hiểu*:** Diễn dịch kiến thức ngôn ngữ cơ bản đã học theo cách hiểu của cá nhân; Không yêu cầu phải trình bày giống như trong giáo trình, ví dụ giải thích sự khác nhau giữa âm vị và âm tố; câu đơn và câu phức, ...

Phần 2: Câu hỏi thực hành

- **Mức 4: *Áp dụng*:** Áp dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề, ví dụ, tìm ra và nêu chức năng của các phương tiện liên kết trong một đoạn văn, ...
- **Mức 5: *Phân tích*:** Phân chia kiến thức đã học thành những thành tố nhỏ hơn hoặc tìm bằng chứng cho các nhận định khái quát, ví dụ, phân tích cấu trúc và chức năng của các mệnh đề trong một câu phức, tìm ra các mệnh đề phụ trong một câu phức, ...
- **Mức 6: *Tổng hợp*:** Kết tích hợp các kiến thức đơn lẻ thành các sản phẩm/ý tưởng/đề xuất tổng hợp, ví dụ: kết hợp các câu đơn thành một câu phức, ...

DẠNG THỨC ĐỀ THI MÔN CƠ BẢN: NGÔN NGỮ NHẬT BẢN

Dùng cho tuyển sinh đào tạo thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Nhật Bản
tại Trường Đại học Ngoại ngữ

I. THÔNG TIN CHUNG

- Thời gian: 120 phút
- Số lượng câu hỏi: 6
- Các lĩnh vực kiểm tra/đánh giá: theo chương trình đào tạo đại học hiện hành:
 - **Phần 1: Lí thuyết:** chiếm 50% tỉ trọng bài thi, bao gồm kiến thức cơ bản và năng lực tư duy về Ngôn ngữ Nhật Bản ở mức độ biết và hiểu (trong thang năng lực tư duy của Bloom)
 - **Phần 2: Thực hành:** chiếm 50% tỉ trọng bài thi, bao gồm kiến thức cơ bản và năng lực tư duy ở mức độ áp dụng, phân tích, và tổng hợp (trong thang năng lực tư duy của Bloom).
- **Thang điểm:** 100 (4 câu 20 điểm và 2 câu 10 điểm)
- **Hình thức câu trả lời:** tự luận, có độ dài tối đa 250 chữ.

II. MA TRẬN NĂNG LỰC

Câu	Năng lực (kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra)/ Mức độ tư duy trong thang năng lực tư duy của Bloom	Các hành động tương ứng	Điểm tối đa
1	Biết (nhớ và trình bày thông tin đã học dưới dạng tương tự)	Định nghĩa, liệt kê, nêu, ví dụ, ...	10
2&3	Hiểu (diễn dịch thông tin đã học theo cách hiểu của cá nhân)	Trình bày, miêu tả, ví dụ, tóm tắt, giải thích, phân biệt, ...	20 20
4	Áp dụng (áp dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề)	Minh họa, diễn dịch, biến đổi, ...	20
5	Phân tích (Phân chia kiến thức đã học thành những thành tố nhỏ hơn hoặc tìm bằng chứng cho các nhận định khái quát)	Phân tích, phân loại, so sánh, đối chiếu...	20
6	Tổng hợp (Kết tích hợp các kiến thức đơn lẻ thành các sản phẩm/ý tưởng/đề xuất tổng hợp)	Thiết kế, phát triển, lồng ghép, ...	10

III. NỘI DUNG KIẾN THỨC

Dựa trên chương trình Ngôn ngữ Nhật Bản (khối kiến thức bắt buộc) trình độ đại học.

Học phần	Phân môn	Kiến thức cần nắm được
Ngôn ngữ học tiếng Nhật 1	Ngữ âm	• Nguyên âm, phụ âm • Âm tiết (bao gồm các âm tiết đặc thù), phách • Trọng âm, ngữ điệu

	Từ pháp	• Câu và thành phần câu • Hệ thống từ loại trong tiếng Nhật (các đặc điểm về hình thái – cấu trúc, đặc điểm về nghĩa, đặc điểm sử dụng, ...)
Ngôn ngữ học tiếng Nhật 2	Từ vựng	• Các đặc điểm về nguồn gốc, hình thái - cấu trúc, ngữ nghĩa của hệ thống từ vựng tiếng Nhật: • Trên phương diện nguồn gốc: từ Nhật, từ Hán, từ ngoại lai • Trên phương diện hình thái - cấu trúc: từ đơn, từ ghép (từ phức, từ phái sinh, từ láy) • Trên phương diện ngữ nghĩa: đồng nghĩa, trái nghĩa, sự chuyển nghĩa.
	Cú pháp	• Đặc trưng câu tiếng Nhật • Câu đơn, câu phức • Các loại mệnh đề • Bộ phận vị ngữ trong câu tiếng Nhật (các dạng thức liên quan đến thời, thể, tình thái)

IV. CẤU TRÚC ĐỀ THI

Phần 1: Câu hỏi lí thuyết

- **Mức 1: *Biết*:** Trình bày kiến thức ngôn ngữ cơ bản đã học dưới dạng tương tự/học thuộc lòng, ví dụ, nêu định nghĩa của 1 khái niệm ngôn ngữ đơn giản như phách, từ đơn, từ ghép, câu đơn, câu phức,

- **Mức 2&3: *Hiểu*:** Diễn dịch kiến thức ngôn ngữ cơ bản đã học theo cách hiểu của cá nhân; Không yêu cầu phải trình bày giống như trong giáo trình, ví dụ giải thích sự khác nhau giữa mệnh đề và ngữ; câu đơn và câu phức, tự động từ và tha động từ,...

Phần 2: Câu hỏi Thực hành

- **Mức 4: *Áp dụng*:** Áp dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề, ví dụ, phân loại các từ cho sẵn theo các đặc điểm trên phương diện hình thái – cấu trúc, ..

- **Mức 5: *Phân tích*:** Phân chia kiến thức đã học thành những thành tố nhỏ hơn hoặc tìm bằng chứng cho các nhận định khái quát, ví dụ, phân tích cấu trúc và chức năng của các mệnh đề trong 1 câu phức, tìm ra các mệnh đề phụ trong 1 câu phức,...

- **Mức 6: *Tổng hợp*:** Kết tích hợp các kiến thức đơn lẻ thành các sản phẩm/ý tưởng/đề xuất tổng hợp, ví dụ: kết hợp các câu đơn thành 1 câu phức,/.

DẠNG THỨC ĐỀ THI MÔN CƠ BẢN: NGÔN NGỮ HÀN QUỐC

**Dùng cho tuyển sinh đào tạo thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc
tại Trường Đại học Ngoại ngữ**

I. THÔNG TIN CHUNG

- Thời gian: 120 phút
- Số lượng câu hỏi: 6
- Các lĩnh vực kiểm tra - đánh giá: Theo chương trình đào tạo đại học hiện hành:
 - + Phần 1: Lí thuyết: chiếm 50% tỉ trọng bài thi, bao gồm kiến thức cơ bản và năng lực tư duy về Ngôn ngữ Hàn ở mức độ biết và hiểu (theo thang năng lực tư duy của Bloom).
 - + Phần 2: Thực hành: chiếm 50% tỉ trọng bài thi, bao gồm kiến thức cơ bản và năng lực tư duy về Ngôn ngữ Hàn ở mức độ áp dụng, phân tích và tổng hợp (theo thang năng lực tư duy của Bloom).
- Thang điểm: 100 (4 câu 20 điểm và 2 câu 10 điểm)
- Hình thức câu trả lời: tự luận, có độ dài tối đa 200 từ.

II. MA TRẬN NĂNG LỰC

Câu	Năng lực (kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra)/ mức độ tư duy theo thang năng lực tư duy của Bloom	Các hành động tương ứng	Điểm tối đa
1	Biết (nhớ và trình bày thông tin đã học dưới dạng tương tự)	Định nghĩa, liệt kê, nêu ví dụ...	10
2&3	Hiểu (diễn dịch thông tin đã học theo cách hiểu của cá nhân)	Trình bày, miêu tả ví dụ, tóm tắt, giải thích, phân biệt...	20 20
4	Áp dụng (áp dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề)	Mình họa, diễn dịch, biến đổi...	20
5	Phân tích (phân chia kiến thức đã học thành những thành tố nhỏ hơn hoặc tìm bằng chứng cho các nhận định khái quát)	Phân tích, phân loại, so sánh, đối chiếu...	20
6	Tổng hợp (Kết tích hợp các kiến thức đơn lẻ thành các sản phẩm/ ý tưởng/ đề xuất tổng hợp)	Thiết kế, phát triển, lồng ghép...	10

III. NỘI DUNG KIẾN THỨC NGÀNH NGÔN NGỮ HÀN QUỐC

Dựa trên chương trình Ngôn ngữ Hàn Quốc (khối kiến thức bắt buộc) trình độ đại học.

Học phần	Phân môn	Kiến thức cần nắm được
Ngôn ngữ	Khái quát về các phân ngành Ngôn ngữ học	- Đặc điểm các loại hình ngôn ngữ 언어 유형들의 특징 - Khái quát về các lĩnh vực nghiên cứu của ngôn ngữ học 언어학의 분야 개괄

Hàn Quốc 1	Từ vựng học	Khái quát về từ vựng học 한국어 어휘론의개괄 Phân loại từ theo nguồn gốc 기원에 따른 분류 Phân loại từ theo 품사에 의한 분류 Phân loại từ theo cấu tạo 구조에 따른 분류 Phân loại từ theo quan hệ ngữ nghĩa 의미관계에 따른 분류 Phân loại từ theo đặc trưng ngôn ngữ học xã hội 사회언어학적 특징에 따른 분류
Ngôn ngữ Hàn Quốc 2	Ngữ âm học	- Các khái niệm cơ bản: Chữ Hangul, âm vận, cơ quan phát âm, nguyên âm, phụ âm 기본 개념: 한글, 한국어의 음운, 음성기관, 모음, 자음 - Âm tiết tiếng Hàn và Quá trình biến âm: Sự biến âm của nguyên âm và phụ âm 한국어 음절 및 한국어의 음운 변동 과정: 모음의 변동, 자음의 변동 - Ngữ điệu và trường độ của âm 억양 및 음의 장단 - Cách phiên âm tiếng Hàn sang chữ Latin 한국어의 로마자 표기법
	Cú pháp học	- Cấu trúc và thành phần câu 문장 구조 및문장 성분 - Phân loại câu theo mục đích phát ngôn 발화목적에 따른 문장의 유형 - Mở rộng câu: Câu phức 문장의 안김, Câu ghép 문장의 연결 - Chức năng và ý nghĩa của các yếu tố ngữ pháp 문법 요소의 기능과 의미 1) Diễn đạt về thời và phép kính ngữ 시간 표현 및 높임 표현; 2) Thể sai khiến và bị động 문법 요소의 기능과 의미 사동표현 및 피동 표현; 3): Dạng phủ định và phạm trù tình thái 부정 표현 및 양태 표현

IV. CẤU TRÚC ĐỀ THI

Phần 1: Câu hỏi lí thuyết

- **Mức 1: *Biết*:** Trình bày kiến thức ngôn ngữ cơ bản đã học dưới dạng tương tự/ học thuộc lòng, ví dụ, nêu định nghĩa của một khái niệm ngôn ngữ đơn giản như âm vị/ hình vị/ các dạng câu...

- **Mức 2&3: *Hiểu*:** Diễn dịch kiến thức ngôn ngữ cơ bản đã học theo cách hiểu của cá nhân; Không yêu cầu phải trình bày giống như trong giáo trình, ví dụ giải thích sự khác nhau giữa âm vị và âm tố, các dạng câu...

Phần 2: Câu hỏi thực hành

- **Mức 4: *Áp dụng*:** Áp dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề, ví dụ, tìm ra và nêu chức năng của các phương tiện liên kết trong một đoạn văn...

- **Mức 5: *Phân tích*:** Phân chia kiến thức đã học thành những thành tố nhỏ hơn hoặc tìm bằng chứng cho các nhận định khái quát, ví dụ, phân tích cấu trúc và chức năng của các mệnh đề trong 1 câu phức, tìm ra các mệnh đề phụ trong một câu phức...

- **Mức 6: *Tổng hợp*:** Kết tích hợp các kiến thức đơn lẻ thành các sản phẩm/ ý tưởng/ đề xuất tổng hợp, ví dụ: kết hợp các câu đơn thành 1 câu phức...

Phụ lục 5 - Dạng thức đề thi môn Cơ sở

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

DẠNG THỨC ĐỀ THI MÔN CƠ SỞ

Dùng cho tuyển sinh đào tạo thạc sĩ tại trường Đại học Ngoại ngữ

I. THÔNG TIN CHUNG

- Được sử dụng trong các kì thi tuyển sinh đào tạo thạc sĩ các chuyên ngành của Trường Đại học Ngoại ngữ.
- Hình thức thi: trắc nghiệm, tự luận và trả lời phỏng vấn
- Thang điểm: 200, sau đó quy về thang điểm 10
- Cấu trúc bài thi gồm 2 phần:

- **Phần I: Đọc hiểu, từ vựng, ngữ pháp và viết luận**

Năng lực cần đánh giá	Số lượng nhiệm vụ	Số lượng câu hỏi	Hình thức thi	Thời gian làm bài (phút)	Điểm thành phần
Đọc hiểu, Từ vựng, Ngữ Pháp	03	30	Trắc nghiệm	50	90
Viết luận	01	01	Tự luận	40	60

- Tổng thời gian làm bài: 90 phút.
- Tổng điểm phần I: 150

- **Phần II: Phỏng vấn**

- Đánh giá kiến thức chung về chuyên ngành nghiên cứu, phẩm chất, năng lực nghiên cứu kết hợp đánh giá năng lực nghe, nói của thí sinh.
- Tổng thời gian thi: 10 phút.
- Tổng điểm phần II: 50.

II. NỘI DUNG MÔN THI

PHẦN I: ĐỌC HIỂU, TỪ VỰNG, NGỮ PHÁP, VIẾT LUẬN (150 điểm)

I.1. ĐỌC HIỂU, TỪ VỰNG, NGỮ PHÁP (90 điểm)

Bài 1: (10 câu hỏi) (30 điểm)

- Yêu cầu:** Đọc một đoạn văn bản và trả lời 10 câu hỏi trắc nghiệm 4 lựa chọn.
- Đánh giá:** Kỹ năng đọc hiểu các thông tin cụ thể trong văn bản dài và phức tạp.
- Ngữ liệu:** Văn bản dài 350-400 từ dưới hình thức quảng cáo, thông báo, báo cáo, biên bản ghi nhớ, bài báo, bản nhận xét, trích đoạn văn học, bài báo chuyên ngành, trích đoạn sách giáo khoa, sách tham khảo.

Bài 2: (10 câu hỏi) (30 điểm)

- Yêu cầu:** Đọc 1 hoặc 2 đoạn văn và trả lời 10 câu hỏi trắc nghiệm 4 lựa chọn.
- Đánh giá:** Kỹ năng đọc hiểu hàm ngôn và dẫn chiếu từ văn bản, thái độ và quan điểm của tác giả được nêu rõ hoặc ẩn ý trong văn bản; khả năng hiểu các chi tiết nhỏ, các miêu tả chi tiết của một quá trình phức tạp.
- Ngữ liệu:** Văn bản dài 400-500 từ dưới hình thức bài báo, bản nhận xét, trích đoạn văn học, bài báo chuyên ngành, trích đoạn sách giáo khoa, sách tham khảo.

Bài 3: (10 câu hỏi) (30 điểm)

- Yêu cầu:** Cho 1 đoạn văn có 10 chỗ trống, hoàn thành đoạn văn bằng cách chọn một từ/cụm từ trong 4 lựa chọn cho sẵn (ứng với mỗi chỗ trống).
- Đánh giá:** Kỹ năng hiểu văn bản tổng thể để có thể điền từ/cụm từ phù hợp.
- Ngữ liệu:** Văn bản dài 150-200 từ dưới hình thức trích đoạn từ sách giáo khoa, sách tham khảo, bài báo (trực tuyến) về hầu hết các chủ đề.

I.2. VIẾT LUẬN (60 điểm)

- **Yêu cầu:** Viết một bài luận có độ dài từ 250 đến 300 từ về một chủ đề cho trước.
- **Đánh giá:** Kỹ năng viết bài luận rõ ràng, mạch lạc về chủ đề phức tạp, nhấn mạnh những điểm quan trọng; kỹ năng viết một văn bản mở rộng và bảo vệ quan điểm bằng các lí lẽ và ví dụ hợp lí.
- **Ngữ liệu:** Chủ đề có tính trừu tượng, phức tạp.

PHẦN II: PHỎNG VẤN (50 điểm)

- **Yêu cầu:** Thí sinh trả lời từ 5-7 câu hỏi liên quan đến bản thân và dự định nghiên cứu của bản thân;
- **Đánh giá:** Phát âm (độ chính xác và rõ ràng của âm, trọng âm và ngữ điệu), ngữ pháp (độ phù hợp và chính xác về ngữ pháp), từ vựng (phổ từ vựng, độ phù hợp và chính xác về từ vựng), độ lưu loát (mức độ trôi chảy, tự nhiên), bố cục (độ liên kết và mạch lạc), nội dung (mức độ trả lời được các câu hỏi), chiến lược giao tiếp (ngôn ngữ cử chỉ, chiến lược lượt lời).
- **Cấu trúc:**
 - **Phần 1:** (2 phút) *Giao tiếp xã hội:* Các câu hỏi kiểm tra, đánh giá năng lực giao tiếp xã hội thông thường của thí sinh như chào hỏi, giới thiệu bản thân,...
 - **Phần 2:** (4 phút): *Phẩm chất, năng lực nghiên cứu:* Các câu hỏi kiểm tra, đánh giá những phẩm chất, năng lực, kinh nghiệm để tiến hành nghiên cứu của thí sinh.
 - **Phần 3:** (4 phút): *Dự định nghiên cứu:* Các câu hỏi kiểm tra, đánh giá dự định nghiên cứu, kế hoạch nghiên cứu, nội dung và phương pháp nghiên cứu của thí sinh./.

Phụ lục 6 - Dạng thức đề thi môn Ngoại ngữ

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

DẠNG THỨC ĐỀ THI TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC

Các môn thi Ngoại ngữ: Tiếng Anh, Tiếng Nga, Tiếng Pháp, Tiếng Đức, Tiếng Trung Quốc

I. THÔNG TIN CHUNG

- Bài thi dùng cho thi tuyển ở cả hai bậc thạc sĩ và tiến sĩ
- Thời gian làm bài: 120 phút
- Số lượng câu hỏi: 100
- Hình thức trả lời: Trắc nghiệm

II. CẤU TRÚC BÀI THI

Bài thi gồm hai phần:

1. Phần I: kiểm tra kiến thức ngữ pháp và từ vựng của thí sinh. Phần này gồm 50 câu, được chia thành hai mục.

- **Mục 1. Hoàn thành câu.** Mục này gồm 20 câu hỏi, mỗi câu hỏi là một câu chưa hoàn chỉnh, dưới mỗi câu là 4 phương án hoàn thành câu được đánh dấu A, B, C, D trong đó có 1 phương án đúng. Nhiệm vụ của thí sinh là chọn 1 phương án đúng ở mỗi câu.
- **Mục 2. Xác định lỗi (ngữ pháp và từ vựng).** Mục này bao gồm 30 câu hỏi, mỗi câu hỏi là một câu hoàn chỉnh với 4 phần gạch dưới được đánh dấu A, B, C, D trong đó có 1 lỗi ngữ pháp hoặc từ vựng. Nhiệm vụ của thí sinh là đọc và chọn 1 phương án sai ở mỗi câu.

2. Phần II: kiểm tra kỹ năng đọc hiểu của thí sinh. Phần này gồm 50 câu hỏi với khoảng 5 – 8 đoạn văn liên quan đến các chủ đề phổ thông về khoa học, công nghệ, văn hóa, xã hội... Dưới mỗi đoạn là một số câu hỏi với 4 phương án trả lời được đánh dấu A, B, C, D cho mỗi câu, trong đó có 1 phương án đúng. Thí sinh đọc và căn cứ vào nội dung bài đọc chọn 1 phương án đúng cho mỗi câu.

III. HÌNH THỨC BÀI THI

Bài thi gồm 2 phần riêng biệt: ĐỀ THI và PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM.

Thí sinh làm bài trên PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM. Cách trả lời được hướng dẫn trên ĐỀ THI.

IV. CÁCH TÍNH ĐIỂM

Tổng số điểm của bài thi là 100. Mức điểm đủ điều kiện xét tuyển đối với thí sinh dự tuyển bậc thạc sĩ là 50 điểm./.

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

DẠNG THỨC ĐỀ THI TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC

Các môn thi Ngoại ngữ: Tiếng Hàn Quốc, tiếng Nhật Bản, Tiếng Ả rập

I. THÔNG TIN CHUNG

- Bài thi dùng cho các kì thi tuyển sinh đào tạo thạc sĩ
- Thời gian làm bài: 120 phút
- Số lượng câu hỏi: 100 câu
- Hình thức trả lời: Trắc nghiệm

II. CẤU TRÚC BÀI THI

II.1. Tiếng Hàn Quốc

Bài thi gồm hai phần:

a) Phần I: Kiểm tra kiến thức ngữ pháp và từ vựng của thí sinh. Phần này gồm 50 câu, được chia thành ba mục.

- **Mục 1. Hoàn thành câu.** Mục này gồm 20 câu hỏi, mỗi câu hỏi là một câu chưa hoàn chỉnh, dưới mỗi câu là 4 phương án hoàn thành câu được đánh dấu A, B, C, D trong đó có 1 phương án đúng. Nhiệm vụ của thí sinh là chọn 1 phương án đúng ở mỗi câu.

- **Mục 2. Tìm từ đồng nghĩa.** Mục này gồm 20 câu hỏi, mỗi câu hỏi là một câu hoàn chỉnh, trong đó có một cụm từ được gạch chân. Dưới mỗi câu là 4 phương án được đánh dấu A, B, C, D trong đó có 1 phương án là cụm từ đồng nghĩa, có thể dùng thay thế cho cụm từ được gạch chân ở câu trên. Nhiệm vụ của thí sinh là tìm ra 1 phương án đúng đó trong số 4 phương án đưa ra.

- **Mục 3. Xác định lỗi.** Mục này bao gồm 10 câu hỏi, mỗi câu hỏi gồm có 4 phương án, mỗi phương án là một câu hoàn chỉnh, trong đó có 1 phương án bị sai lỗi ngữ pháp. Nhiệm vụ của thí sinh là đọc và chọn 1 phương án sai trong 4 phương án đưa ra.

b) Phần II: Kiểm tra kĩ năng đọc hiểu của thí sinh. Phần này gồm 50 câu hỏi với 25 mẫu tin, thông báo, quảng cáo hoặc đoạn văn ngắn (khoảng 150 chữ) liên quan đến các chủ đề phổ thông về văn hóa, xã hội, tin tức báo chí, khoa học.v.v... Dưới mỗi đoạn là 2 câu hỏi với 4 phương án trả lời được đánh dấu A, B, C, D cho mỗi câu, trong đó có 1 phương án đúng. Thí sinh đọc và căn cứ vào nội dung bài đọc chọn 1 phương án đúng cho mỗi câu.

II.2. Tiếng Nhật Bản

a) Phần I: Kiểm tra kiến thức ngữ pháp và từ vựng của thí sinh. Phần này gồm 50 câu, được chia thành bốn mục.

- **Mục 1. Hoàn thành câu:** Mục này gồm 20 câu hỏi, mỗi câu hỏi là một câu chưa hoàn chỉnh, dưới mỗi câu là 4 phương án hoàn thành câu được đánh dấu A, B, C, D trong đó có 1 phương án đúng. Nhiệm vụ của thí sinh là chọn 1 phương án đúng ở mỗi câu.

- **Mục 2. Tìm từ/cụm từ hoặc cách diễn đạt đồng nghĩa:** Mục này gồm 10 câu hỏi, mỗi câu hỏi là một câu hoàn chỉnh, trong đó cả câu hoặc một phần của câu được gạch chân. Dưới mỗi câu hỏi là 4 phương án được đánh dấu A, B, C, D trong đó có 1 phương án có nghĩa gần nhất với từ/cụm từ/cách diễn đạt được gạch chân, có thể dùng thay thế cho cụm từ được gạch chân ở câu phía trên. Nhiệm vụ của thí sinh là tìm ra 1 phương án đúng trong số 4 phương án đưa ra.

- **Mục 3. Xác định lỗi:** Mục này bao gồm 10 câu hỏi, mỗi câu hỏi là một câu hoàn chỉnh. Dưới mỗi câu hỏi là 4 phương án mỗi phương án chứa một phần của câu hỏi phía trên và được đánh dấu A, B, C D; trong đó có 1 phương án là lỗi sai ngữ pháp hoặc từ vựng. Nhiệm vụ của thí sinh là đọc và chọn 1 phương án sai trong 4 phương án đưa ra.

- **Mục 4. Từ vựng – Chữ Hán:** Mục này được chia thành 2 phần nhỏ với 10 câu hỏi, mỗi câu hỏi là một câu hoàn chỉnh, trong đó có một phần từ hoặc chữ Hán được gạch chân. Dưới mỗi câu hỏi là 4 phương án được

đánh dấu A, B, C, D trong đó có 1 phương án có cách viết chữ Hán hoặc cách đọc của chữ Hán đúng với phần được gạch chân trong câu hỏi. Nhiệm vụ của thí sinh là đọc và chọn 1 phương án đúng trong 4 phương án đưa ra.

b) Phần II: Kiểm tra kỹ năng đọc hiểu của thí sinh. Phần này gồm 50 câu hỏi với 8 – 10 đoạn văn ngắn (khoảng 150 ~ 350 từ) liên quan đến các chủ đề phổ thông về văn hóa, xã hội, tin tức báo chí, khoa học.v.v... Dưới mỗi đoạn là một số câu hỏi với 4 phương án trả lời được đánh dấu A, B, C, D cho mỗi câu, trong đó có 1 phương án đúng. Thí sinh đọc và căn cứ vào nội dung bài đọc chọn 1 phương án đúng cho mỗi câu.

II.3. Tiếng Ả rập

a) Phần I: Kiểm tra kiến thức ngữ pháp và từ vựng của thí sinh. Phần này gồm 50 câu, được chia thành bốn mục.

- **Mục 1. Hoàn thành câu:** Mục này gồm 20 câu hỏi, mỗi câu hỏi là một câu chưa hoàn chỉnh, dưới mỗi câu là 4 phương án hoàn thành câu được đánh dấu A, B, C, D trong đó có 1 phương án đúng. Nhiệm vụ của thí sinh là chọn 1 phương án đúng ở mỗi câu.

- **Mục 2. Tìm từ/cụm từ hoặc cách diễn đạt đồng nghĩa:** Mục này gồm 10 câu hỏi, mỗi câu hỏi là một câu hoàn chỉnh, trong đó cả câu hoặc một phần của câu được gạch chân. Dưới mỗi câu hỏi là 4 phương án được đánh dấu A, B, C, D trong đó có 1 phương án có nghĩa gần nhất với từ/cụm từ/cách diễn đạt được gạch chân, có thể dùng thay thế cho cụm từ được gạch chân ở câu phía trên. Nhiệm vụ của thí sinh là tìm ra 1 phương án đúng trong số 4 phương án đưa ra.

- **Mục 3. Xác định lỗi:** Mục này bao gồm 10 câu hỏi, mỗi câu hỏi là một câu hoàn chỉnh. Dưới mỗi câu hỏi là 4 phương án mỗi phương án chứa một phần của câu hỏi phía trên và được đánh dấu A, B, C D; trong đó có 1 phương án là lỗi sai ngữ pháp hoặc từ vựng. Nhiệm vụ của thí sinh là đọc và chọn 1 phương án sai trong 4 phương án đưa ra.

- **Mục 4. Tìm giới từ thích hợp:** Mục này gồm 10 câu hỏi, mỗi câu hỏi là một câu chưa hoàn chỉnh, dưới mỗi câu hỏi là 4 phương án được đánh dấu A, B, C, D, trong đó có 1 phương án đúng. Nhiệm vụ của thí sinh là đọc và chọn 1 phương án đúng trong 4 phương án đưa ra.

b) Phần II: Kiểm tra kỹ năng đọc hiểu của thí sinh. Phần này gồm 50 câu hỏi với 8 – 10 đoạn văn ngắn (khoảng 150 ~ 350 từ) liên quan đến các chủ đề phổ thông về văn hóa, xã hội, tin tức báo chí, khoa học.v.v... Dưới mỗi đoạn là một số câu hỏi với 4 phương án trả lời được đánh dấu A, B, C, D cho mỗi câu, trong đó có 1 phương án đúng. Thí sinh đọc và căn cứ vào nội dung bài đọc chọn 1 phương án đúng cho mỗi câu.

III. HÌNH THỨC BÀI THI

Bài thi gồm 2 phần riêng biệt: ĐỀ THI và PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM.

Thí sinh làm bài trên PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM. Cách trả lời được hướng dẫn trên ĐỀ THI.

IV. CÁCH TÍNH ĐIỂM

Tổng số điểm của bài thi là 100. Mức điểm đủ điều kiện xét tuyển đối với thí sinh dự tuyển bậc thạc sĩ là 50 điểm./.

Phụ lục 7 – Bảng tham chiếu mức điểm tối thiểu một số chứng chỉ Ngoại ngữ tương đương bậc 3 và bậc 4 theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam sử dụng trong tuyển sinh trình độ thạc sĩ tại ĐHQGHN

(Kèm theo văn bản hướng dẫn số 71 /HD-ĐHQGHN ngày 12 tháng 01 năm 2021 của Đại học Quốc gia Hà Nội)

Tiếng Anh

Khung năng lực ngoại ngữ VN	IELTS	TOEFL	TOEIC (4 kỹ năng)	Cambridge Exam	BEC	BULATS	Vietnamese Standardized Test of English Proficiency
Bậc 3	4.5	460 ITP 42 iBT	Reading 275 Listening 275 Speaking 120 Writing 120	KET (Distinction 140) PET (Pass 140) FCE (Level B1 - 140)	Preliminary	40	VSTEP.3-5 (4.0)
Bậc 4	5.5	543 ITP 72 iBT	Reading 385 Listening 400 Speaking 160 Writing 150	KET (Distinction 160) PET (Pass 160) FCE (Level B2 - 160)	Vantage	60	VSTEP.3-5 (6.0)

(Các điểm số nêu trên là điểm tối thiểu cần đạt được)

Một số thứ tiếng khác (Bậc 3 theo khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam)

Ngôn ngữ	tiếng Nga	tiếng Pháp	tiếng Đức	tiếng Trung	tiếng Nhật	tiếng Hàn
Mức điểm yêu cầu	TRKI 1	DELTA B1 TCF niveau 3	Goethe-Zertifikat B1, TELC Deutsch B1, DSD B1, ÖSD -Zertifikat B1, TestDaF-TDN3	HSK Bậc 3	JLPT N3 NAT-TEST Q3 J-TEST (400)	TOPIK II (Bậc 3)

Ghi chú: Đối với một số chứng chỉ quốc tế không thông dụng khác, đơn vị đào tạo cần gửi đến Bộ Giáo dục và Đào tạo cho ý kiến về việc quy đổi tương đương.

**Phụ lục 8 – Danh sách các cơ sở cấp chứng chỉ Ngoại ngữ
được công nhận trong tuyển sinh thạc sĩ tại ĐHQGHN**

(Kèm theo văn bản hướng dẫn số 71/HD-ĐHQGHN ngày 12 tháng 01 năm 2021 của Đại học Quốc gia Hà Nội)

1. Chứng chỉ ngoại ngữ bậc 3, bậc 4

STT	Cơ sở đào tạo	Chứng chỉ ngoại ngữ được công nhận				
		Tiếng Anh (*)	Tiếng Nga	Tiếng Pháp	Tiếng Trung	Tiếng Đức
1.	Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐHQGHN	√	√	√	√	√
2.	Trường ĐH Hà Nội	√	√	√	√	√
3.	Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐH Huế	√	√	√	√	
4.	Trường ĐH SP TP. Hồ Chí Minh	√	√	√	√	
5.	Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐH Đà Nẵng	√	√			
6.	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	√				
7.	ĐH Thái Nguyên	√				
8.	Trường ĐH Cần Thơ	√				
9.	Trường ĐH Vinh	√				
10.	Học viện An ninh nhân dân	√				

(*) Đối với chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh: các cơ sở đào tạo có số thứ tự từ 1 đến 8 được cấp từ ngày 15/5/2019, các cơ sở đào tạo còn lại được cấp từ ngày 08/5/2020.

2. Các chứng chỉ tiếng Anh

STT	Cơ sở cấp chứng chỉ	Các chứng chỉ được công nhận					
		IELTS	TOEFL	TOEIC	Cambridge Exam PET	BEC Preliminary	BULATS
1.	Educational Testing Service (ETS)		√	√			
2.	British Council (BC)	√					
3.	International Development Program (IDP)	√					
4.	Cambridge ESOL	√			√	√	√

3. Một số thứ tiếng khác

STT	Cơ sở cấp chứng chỉ	Các chứng chỉ được công nhận					
		<i>tiếng Nga</i>	<i>tiếng Pháp</i>	<i>tiếng Đức</i>	<i>tiếng Trung</i>	<i>tiếng Nhật</i>	<i>tiếng Hàn</i>
		TRKI 1	DELF B1 TCF niveau 3	Goethe-Zertifikat B1, TELC Deutsch B1, DSD B1, ÖSD -Zertifikat B1, TestDaF-TDN3	HSK Bậc 3	JLPT N3 NAT-TEST Q3 J-TEST (400)	TOPIK II (Bậc 3)
1.	Viện tiếng Nga Quốc gia A.X.Puskin; Phân viện Puskin	√					
2.	Bộ Giáo dục Pháp		√				
3.	Viện Goethe, TELC, ZfA, ÖSD			√			
4.	Tổ chức Hán Ban, Trung Quốc				√		
5.	Japan Foundation (JLPT) Senmon Kyouiku Publishing Co.,Ltd (NAT-TEST); Nihongo Kentei Kyokai (J – Test)					√	
6.	Viện Giáo dục Quốc tế quốc gia Hàn Quốc (NIIED)						√

**Phụ lục 9 - Bảng tham chiếu chứng chỉ Ngoại ngữ
sử dụng trong tuyển sinh trình độ tiến sĩ tại ĐHQGHN**

(Kèm theo văn bản hướng dẫn số 71/HD-ĐHQGHN ngày 12 tháng 01 năm 2021 của Đại học Quốc gia Hà Nội)

STT	Chứng chỉ	Trình độ
1.	TOEFL iBT	45-93
2.	IELTS	5.0-6.5
3.	Cambridge examination	PET (160-170) FCE (160-179) CAE (160-179)
4.	DELFS là bằng nên có giá trị vĩnh viễn TCF: là chứng chỉ cho nên chỉ có giá trị 2 năm kể từ khi thi	DELFS B2 TCF niveau 4
5.	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2 Zertifikat Deutsch für den Beruf (ZDfB)
6.	TestDaF	TDN4
7.	DSD2	B2
8.	TELC Deutsch B2	B2
9.	ÖSD-B2 Mittelstufe Deutsch	B2
10.	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4
11.	JLPT (0-180) NAT-TEST (0-180) J-TEST (0-1000)	N2 (90) Q2 (100) 550
12.	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2
13.	TOPIK II	Bậc 4

Phụ lục 10 – Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần với chuyên ngành đăng ký dự thi

TT	Chuyên ngành dự thi	Ngành đúng	Ngành phù hợp	Ngành gần
1.	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh	Sư phạm tiếng Anh	
2.	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	Sư phạm tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	
3.	Ngôn ngữ Nga	Ngôn ngữ Nga	Sư phạm tiếng Nga	
4.	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Nga	Sư phạm tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga	
5.	Ngôn ngữ Pháp	Ngôn ngữ Pháp	Sư phạm tiếng Pháp	
6.	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Pháp	Sư phạm tiếng Pháp	Ngôn ngữ Pháp	
7.	Ngôn ngữ Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	Sư phạm tiếng Trung Quốc	Đông Phương học (Chuyên ngành Trung Quốc học)
8.	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Trung	Sư phạm tiếng Trung	Ngôn ngữ Trung Quốc	
9.	Ngôn ngữ Đức	Ngôn ngữ Đức	Sư phạm tiếng Đức	
10.	Ngôn ngữ Nhật	Ngôn ngữ Nhật	Sư phạm tiếng Nhật	Nhật Bản học; Đông Phương học (Chuyên ngành Nhật Bản học)
11.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Sư phạm tiếng Hàn; Hàn Quốc học	Đông Phương học (Chuyên ngành Hàn Quốc học, Châu Á học); Quốc tế học; NN&VH Việt Nam; NN&VH các nước khác; Sư phạm ngữ văn; Sư phạm các ngoại ngữ khác. <i>Thí sinh cần nộp kèm chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Hàn bậc 5/6 trở lên)</i>

Phụ lục 11 – Danh sách các chương trình đào tạo tài năng, tiên tiến, chuẩn quốc tế, chất lượng cao (được nhà nước hỗ trợ), đã được kiểm định (còn thời hạn) của ĐHQGHN

(Kèm theo văn bản hướng dẫn số 71/HD-ĐHQGHN ngày 12 tháng 01 năm 2021 của Đại học Quốc gia Hà Nội)

1. Các CTĐT tài năng, tiên tiến, chuẩn quốc tế, chất lượng cao (được nhà nước hỗ trợ) của ĐHQGHN

STT	Chương trình đào tạo	Đơn vị đào tạo
<i>Chương trình đào tạo chất lượng cao (được nhà nước hỗ trợ)</i>		
1.	Sư phạm Tiếng Anh	Trường Đại học Ngoại ngữ
2.	Sư phạm Tiếng Pháp	
3.	Ngôn ngữ Anh	
4.	Ngôn ngữ Pháp	
5.	Ngôn ngữ Trung Quốc	
6.	Ngôn ngữ Nhật	

Danh sách gồm 06 CTĐT.

2. Các CTĐT đã được kiểm định (còn thời hạn) của ĐHQGHN

STT	CTĐT	Tổ chức kiểm định	Năm kiểm định
Trường Đại học Ngoại ngữ			
1.	Ngôn ngữ Anh (Chất lượng cao)	AUN-QA	2018
2.	Ngôn ngữ Đức	AUN-QA	2019
3.	Ngôn ngữ Ả rập	AUN-QA	2020
4.	Kinh doanh quốc tế	Bộ GD&ĐT	2019

Danh sách gồm 04 CTĐT./.